

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG - PHẦN XÂY DỰNG QUÝ  
IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

(Công bố kèm theo Quyết định số 120/QĐ-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2026  
của Giám đốc Sở Xây dựng Bắc Ninh)

Bắc Ninh, tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng - Phần Xây dựng  
tháng 10, 11, 12, Quý IV/2025 và Năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng, bảo trì công trình xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12 và Quý III năm 2025, Chỉ số giá xây dựng Năm 2025 kèm theo Quyết định này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP hoặc các dự án sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Các tổ chức HỖXD trên địa bàn tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Công TTĐT Sở (VP Sở);
- Lưu: VT, KTKH.LH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Quang Minh**

# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, 11, 12 VÀ QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

## I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1);

- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2);

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình (Bảng 3);

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của

chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của từng quý so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020;

4. Các chỉ số giá xây dựng của các quý đã được tính toán, điều chỉnh chi phí về mặt bằng giá theo từng quý năm 2025.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCT<sub>bq</sub>) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực

hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2020 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2020) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại mục III, Phụ lục II, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

**II. Bảng chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh tháng 10, 11, 12 và Quý IV/2025****II.1. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn (Khu vực Thành phố Bắc Ninh cũ)****Bảng 1 BN**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,75	116,83	117,04	116,87
2	Công trình giáo dục	118,13	118,23	118,44	118,27
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,17	117,28	117,48	117,31
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,18	111,22	111,38	111,26
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,86	126,00	126,02	125,96
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,66	122,79	122,88	122,77
5	Công trình trụ sở	119,96	120,06	120,24	120,09
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,90	119,00	119,13	119,01
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,65	129,75	129,75	129,72
1.2	Trạm biến áp	116,60	116,62	116,70	116,64
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,97	122,13	122,18	122,09
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,38	113,44	113,45	113,42
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,86	108,90	108,99	108,92
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	127,55	127,88	127,96	127,80
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,51	119,69	119,74	119,65
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,10	129,20	129,14	129,15
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	139,09	139,42	139,43	139,32
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	154,91	155,50	154,66	155,02
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,21	128,39	128,68	128,43
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,21	131,79	131,00	131,34
2	Công trình cầu	125,67	126,00	125,86	125,84
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,59	128,91	128,83	128,78
1.2	Kênh xây gạch	125,22	125,30	125,82	125,45
2	Trạm bơm tưới tiêu	125,05	125,24	125,24	125,18

**Bảng 2 BN****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,13	117,22	117,44	117,26
2	Công trình giáo dục	119,17	119,27	119,51	119,32
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,93	118,05	118,27	118,08
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,16	113,22	113,48	113,29
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	126,11	126,26	126,28	126,22
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,71	123,85	123,95	123,84
5	Công trình trụ sở	121,04	121,15	121,35	121,18
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,90	119,00	119,13	119,01
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	130,07	130,17	130,17	130,14
1.2	Trạm biến áp	126,91	126,95	127,14	127,00
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,97	122,13	122,18	122,09
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,63	116,74	116,75	116,71
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,86	108,90	108,99	108,92
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	127,55	127,88	127,96	127,80
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,07	123,31	123,38	123,25
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,10	129,20	129,14	129,15
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	139,09	139,42	139,43	139,32
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	154,91	155,50	154,66	155,02
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,21	128,39	128,68	128,43
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,21	131,79	131,00	131,34
2	Công trình cầu	126,11	126,45	126,31	126,29
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,59	128,91	128,83	128,78
1.2	Kênh xây gạch	125,22	125,30	125,82	125,45
2	Trạm bơm tưới tiêu	133,14	133,44	133,43	133,34



Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.1	Nhà máy nước	115,62	122,53	117,28	115,66	122,53	118,96	115,59	124,10	116,17	115,62	123,05	117,47
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,91	122,53	117,28	106,92	122,53	118,96	106,90	124,10	116,17	106,91	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	132,24	122,53	117,28	132,68	122,53	118,96	131,95	124,10	116,17	132,29	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,47	122,53	117,28	124,56	122,53	118,96	124,40	124,10	116,17	124,48	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,30	122,53	117,28	130,32	122,53	118,96	130,29	124,10	116,17	130,30	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	152,40	122,53	117,28	152,73	122,53	118,96	152,16	124,10	116,17	152,43	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhựa, láng nhựa làm mới	164,66	122,53	117,28	165,24	122,53	118,96	164,12	124,10	116,17	164,67	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	133,16	122,53	117,28	133,32	122,53	118,96	133,03	124,10	116,17	133,17	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	133,21	122,53	117,28	133,76	122,53	118,96	132,87	124,10	116,17	133,28	123,05	117,47
2	Công trình cầu	129,82	122,53	117,28	129,97	122,53	118,96	129,76	124,10	116,17	129,85	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	133,66	122,53	117,28	133,84	122,53	118,96	133,56	124,10	116,17	133,68	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	128,20	122,53	117,28	128,26	122,53	118,96	128,00	124,10	116,17	128,15	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	140,13	122,53	117,28	140,37	122,53	118,96	139,99	124,10	116,17	140,16	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	247,43	247,82	245,53	246,93
3	Đá xây dựng	191,23	193,15	191,63	192,00
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,56	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.2. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường: Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê (Khu vực Thành phố Từ Sơn cũ)**

**Bảng 1 TS**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,71	116,78	116,99	116,83
2	Công trình giáo dục	118,10	118,18	118,41	118,23
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,22	117,30	117,50	117,34
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,20	111,24	111,39	111,28
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	126,02	126,12	126,19	126,11
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,63	122,73	122,87	122,74
5	Công trình trụ sở	120,02	120,09	120,29	120,13
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,90	118,97	119,12	119,00
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,45	129,47	129,76	129,56
1.2	Trạm biến áp	117,95	117,96	118,04	117,98
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,07	122,21	122,26	122,18
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,40	113,45	113,46	113,44
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,88	108,92	109,02	108,94
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	126,62	126,74	127,10	126,82
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,58	119,74	119,80	119,71
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,14	129,23	129,17	129,18
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,47	138,70	138,74	138,64
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	155,67	156,15	155,47	155,77
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,28	128,42	128,73	128,48
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,91	130,31	129,78	130,00
2	Công trình cầu	125,73	126,02	125,87	125,87
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,75	129,01	128,94	128,90
1.2	Kênh xây gạch	125,13	125,19	125,77	125,36
2	Trạm bơm tưới tiêu	125,13	125,26	125,27	125,22

**Bảng 2 TS****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,09	117,16	117,38	117,21
2	Công trình giáo dục	119,12	119,21	119,46	119,27
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,98	118,07	118,29	118,12
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,20	113,25	113,51	113,32
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	126,28	126,38	126,45	126,37
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,68	123,79	123,93	123,80
5	Công trình trụ sở	121,11	121,19	121,40	121,23
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,90	118,97	119,12	119,00
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,87	129,89	130,19	129,98
1.2	Trạm biến áp	130,05	130,08	130,28	130,14
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,07	122,21	122,26	122,18
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,69	116,79	116,81	116,76
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,88	108,92	109,02	108,94
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,62	126,74	127,10	126,82
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,15	123,37	123,45	123,32
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,14	129,23	129,17	129,18
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,47	138,70	138,74	138,64
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	155,67	156,15	155,47	155,77
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,28	128,42	128,73	128,48
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,91	130,31	129,78	130,00
2	Công trình cầu	126,17	126,47	126,32	126,32
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,75	129,01	128,94	128,90
1.2	Kênh xây gạch	125,13	125,19	125,77	125,36
2	Trạm bơm tưới tiêu	133,26	133,47	133,48	133,40

**Bảng 3 TS**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	115,21	122,53	117,28	115,22	122,53	118,96	115,17	124,10	116,17	115,20	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	117,82	122,53	117,28	117,84	122,53	118,96	117,77	124,10	116,17	117,81	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	116,11	122,53	117,28	116,11	122,53	118,96	116,03	124,10	116,17	116,09	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,84	122,53	117,28	109,85	122,53	118,96	109,80	124,10	116,17	109,83	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	127,79	122,53	117,28	127,83	122,53	118,96	127,67	124,10	116,17	127,76	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	124,56	122,53	117,28	124,60	122,53	118,96	124,46	124,10	116,17	124,54	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	120,78	122,53	117,28	120,80	122,53	118,96	120,68	124,10	116,17	120,75	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,00	122,53	117,28	118,00	122,53	118,96	117,93	124,10	116,17	117,98	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,96	122,53	117,28	131,96	122,53	118,96	131,95	124,10	116,17	131,96	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,72	122,53	117,28	131,72	122,53	118,96	131,71	124,10	116,17	131,72	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,38	122,53	117,28	122,41	122,53	118,96	122,30	124,10	116,17	122,36	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	115,70	122,53	117,28	115,72	122,53	118,96	115,66	124,10	116,17	115,69	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,93	122,53	117,28	106,94	122,53	118,96	106,92	124,10	116,17	106,93	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	130,52	122,53	117,28	130,57	122,53	118,96	130,39	124,10	116,17	130,49	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,61	122,53	117,28	124,66	122,53	118,96	124,52	124,10	116,17	124,60	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,34	122,53	117,28	130,35	122,53	118,96	130,33	124,10	116,17	130,34	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	151,31	122,53	117,28	151,46	122,53	118,96	150,96	124,10	116,17	151,24	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	165,74	122,53	117,28	166,18	122,53	118,96	165,27	124,10	116,17	165,73	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	133,25	122,53	117,28	133,31	122,53	118,96	133,07	124,10	116,17	133,21	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,65	122,53	117,28	131,99	122,53	118,96	131,41	124,10	116,17	131,68	123,05	117,47
2	Công trình cầu	129,93	122,53	117,28	130,01	122,53	118,96	129,78	124,10	116,17	129,91	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	133,94	122,53	117,28	134,02	122,53	118,96	133,74	124,10	116,17	133,90	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	127,97	122,53	117,28	127,99	122,53	118,96	127,88	124,10	116,17	127,95	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	140,31	122,53	117,28	140,42	122,53	118,96	140,06	124,10	116,17	140,26	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	255,88	256,32	255,59	255,93
3	Đá xây dựng	189,32	190,13	187,57	189,01
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,57	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.3. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã: Tiên Du, Liên Bảo, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích (Khu vực huyện Tiên Du cũ)**

**Bảng 1 TD**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,75	116,84	117,07	116,89
2	Công trình giáo dục	117,79	117,87	118,08	117,92
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,24	117,34	117,57	117,38
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,29	111,33	111,50	111,37
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,99	126,13	126,25	126,12
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,68	122,82	122,99	122,83
5	Công trình trụ sở	120,05	120,15	120,39	120,20
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,93	119,03	119,19	119,05
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,45	129,47	129,77	129,56
1.2	Trạm biến áp	117,88	117,89	117,98	117,92
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,02	122,18	122,27	122,16
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,07	113,14	113,17	113,13
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,87	108,91	109,01	108,93
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,64	126,80	127,21	126,88
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,80	119,99	120,08	119,96
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,12	129,22	129,17	129,17
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,32	138,65	138,83	138,60
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	155,14	155,73	155,20	155,36
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,36	128,55	128,92	128,61
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,36	131,94	131,25	131,52
2	Công trình cầu	125,56	125,89	125,80	125,75
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,53	128,85	128,85	128,74
1.2	Kênh xây gạch	125,70	125,79	126,39	125,96
2	Trạm bơm tưới tiêu	125,04	125,24	125,31	125,20

**Bảng 2 TD****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,13	117,22	117,46	117,27
2	Công trình giáo dục	118,60	118,68	118,91	118,73
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	118,00	118,12	118,36	118,16
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,35	113,42	113,70	113,49
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	126,24	126,39	126,51	126,38
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,74	123,89	124,08	123,90
5	Công trình trụ sở	121,14	121,25	121,51	121,30
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,93	119,03	119,19	119,05
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,87	129,89	130,19	129,99
1.2	Trạm biến áp	129,90	129,93	130,14	129,99
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,02	122,18	122,27	122,16
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,16	116,27	116,32	116,25
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,87	108,91	109,01	108,93
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,64	126,80	127,21	126,88
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,09	123,33	123,45	123,29
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,12	129,22	129,17	129,17
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,32	138,65	138,83	138,60
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	155,14	155,73	155,20	155,36
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,36	128,55	128,92	128,61
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,36	131,94	131,25	131,52
2	Công trình cầu	126,00	126,34	126,25	126,20
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,53	128,85	128,85	128,74
1.2	Kênh xây gạch	125,70	125,79	126,39	125,96
2	Trạm bơm tưới tiêu	133,12	133,42	133,53	133,36

**Bảng 3 TD**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	115,27	122,53	117,28	115,30	122,53	118,96	115,27	124,10	116,17	115,28	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	117,40	122,53	117,28	117,42	122,53	118,96	117,40	124,10	116,17	117,41	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	116,14	122,53	117,28	116,17	122,53	118,96	116,13	124,10	116,17	116,15	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,04	122,53	117,28	110,07	122,53	118,96	110,05	124,10	116,17	110,05	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	127,75	122,53	117,28	127,84	122,53	118,96	127,75	124,10	116,17	127,78	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	124,66	122,53	117,28	124,75	122,53	118,96	124,67	124,10	116,17	124,69	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	120,81	122,53	117,28	120,89	122,53	118,96	120,82	124,10	116,17	120,84	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,02	122,53	117,28	118,05	122,53	118,96	118,01	124,10	116,17	118,02	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,95	122,53	117,28	131,96	122,53	118,96	131,95	124,10	116,17	131,95	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,53	122,53	117,28	131,53	122,53	118,96	131,53	124,10	116,17	131,53	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,31	122,53	117,28	122,38	122,53	118,96	122,32	124,10	116,17	122,33	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	115,05	122,53	117,28	115,09	122,53	118,96	115,06	124,10	116,17	115,07	123,05	117,47
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước	106,92	122,53	117,28	106,93	122,53	118,96	106,92	124,10	116,17	106,92	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	thô hoặc nước sạch)												
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	130,57	122,53	117,28	130,69	122,53	118,96	130,59	124,10	116,17	130,62	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,51	122,53	117,28	124,60	122,53	118,96	124,51	124,10	116,17	124,54	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,32	122,53	117,28	130,34	122,53	118,96	130,33	124,10	116,17	130,33	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	151,07	122,53	117,28	151,41	122,53	118,96	151,14	124,10	116,17	151,21	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	165,02	122,53	117,28	165,60	122,53	118,96	164,89	124,10	116,17	165,17	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	133,40	122,53	117,28	133,56	122,53	118,96	133,43	124,10	116,17	133,47	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	133,38	122,53	117,28	133,94	122,53	118,96	133,16	124,10	116,17	133,49	123,05	117,47
2	Công trình cầu	129,63	122,53	117,28	129,79	122,53	118,96	129,66	124,10	116,17	129,69	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	133,55	122,53	117,28	133,74	122,53	118,96	133,60	124,10	116,17	133,63	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	129,11	122,53	117,28	129,18	122,53	118,96	129,11	124,10	116,17	129,13	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	140,07	122,53	117,28	140,32	122,53	118,96	140,13	124,10	116,17	140,17	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	254,43	254,93	254,12	254,49
3	Đá xây dựng	185,69	187,52	186,32	186,51
4	Gạch xây	102,33	102,33	102,33	102,33
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,55	118,57	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.4. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa các xã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang (Khu vực huyện Yên Phong cũ)**

**Bảng 1 YP**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,66	116,73	116,97	116,78
2	Công trình giáo dục	118,09	118,18	118,44	118,23
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,18	117,26	117,50	117,31
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,22	111,25	111,42	111,30
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,57	125,68	125,82	125,69
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,42	122,52	122,73	122,56
5	Công trình trụ sở	119,93	120,00	120,26	120,07
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,80	118,88	119,06	118,92
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	130,41	131,81	130,06	130,76
1.2	Trạm biến áp	117,83	117,84	117,93	117,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,89	122,03	122,14	122,02
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,30	113,36	113,40	113,35
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,84	108,87	108,97	108,89
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	126,36	126,49	126,92	126,59
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,41	119,57	119,67	119,55
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,07	129,16	129,12	129,11
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	137,91	138,16	138,41	138,16
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	153,65	154,14	153,71	153,83
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,01	128,16	128,57	128,25
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	130,75	131,29	130,64	130,89
2	Công trình cầu	125,47	125,77	125,71	125,65
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	131,09	131,37	131,42	131,29
1.2	Kênh xây gạch	125,30	125,37	125,98	125,55
2	Trạm bơm tưới tiêu	124,83	124,98	125,09	124,97

**Bảng 2 YP****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,03	117,11	117,36	117,17
2	Công trình giáo dục	119,12	119,21	119,50	119,27
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,94	118,03	118,30	118,09
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,22	113,28	113,57	113,36
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,82	125,93	126,08	125,94
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,45	123,57	123,78	123,60
5	Công trình trụ sở	121,00	121,09	121,37	121,15
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,80	118,88	119,06	118,92
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	130,85	132,28	130,49	131,21
1.2	Trạm biến áp	129,79	129,81	130,02	129,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,89	122,03	122,14	122,02
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,53	116,63	116,69	116,62
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,84	108,87	108,97	108,89
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,36	126,49	126,92	126,59
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,93	123,15	123,29	123,12
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,07	129,16	129,12	129,11
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	137,91	138,16	138,41	138,16
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	153,65	154,14	153,71	153,83
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,01	128,16	128,57	128,25
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	130,75	131,29	130,64	130,89
2	Công trình cầu	125,91	126,22	126,16	126,10
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	131,09	131,37	131,42	131,29
1.2	Kênh xây gạch	125,30	125,37	125,98	125,55
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,77	133,00	133,17	132,98

**Bảng 3 YP**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	115,13	122,53	117,28	115,14	122,53	118,96	115,13	124,10	116,17	115,14	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	117,82	122,53	117,28	117,83	122,53	118,96	117,82	124,10	116,17	117,82	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	116,05	122,53	117,28	116,05	122,53	118,96	116,03	124,10	116,17	116,04	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,87	122,53	117,28	109,89	122,53	118,96	109,88	124,10	116,17	109,88	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	127,17	122,53	117,28	127,22	122,53	118,96	127,17	124,10	116,17	127,19	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	124,24	122,53	117,28	124,28	122,53	118,96	124,24	124,10	116,17	124,25	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	120,62	122,53	117,28	120,66	122,53	118,96	120,63	124,10	116,17	120,63	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,85	122,53	117,28	117,85	122,53	118,96	117,84	124,10	116,17	117,84	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	133,21	122,53	117,28	135,03	122,53	118,96	132,32	124,10	116,17	133,52	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,39	122,53	117,28	131,39	122,53	118,96	131,38	124,10	116,17	131,39	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,12	122,53	117,28	122,16	122,53	118,96	122,13	124,10	116,17	122,14	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	115,51	122,53	117,28	115,53	122,53	118,96	115,51	124,10	116,17	115,52	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,88	122,53	117,28	106,88	122,53	118,96	106,88	124,10	116,17	106,88	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	130,02	122,53	117,28	130,08	122,53	118,96	130,04	124,10	116,17	130,05	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,23	122,53	117,28	124,28	122,53	118,96	124,23	124,10	116,17	124,25	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,26	122,53	117,28	130,27	122,53	118,96	130,26	124,10	116,17	130,26	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	150,14	122,53	117,28	150,34	122,53	118,96	150,22	124,10	116,17	150,23	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	162,88	122,53	117,28	163,34	122,53	118,96	162,76	124,10	116,17	162,99	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	132,74	122,53	117,28	132,83	122,53	118,96	132,77	124,10	116,17	132,78	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	132,65	122,53	117,28	133,16	122,53	118,96	132,43	124,10	116,17	132,75	123,05	117,47
2	Công trình cầu	129,48	122,53	117,28	129,56	122,53	118,96	129,50	124,10	116,17	129,51	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	137,89	122,53	117,28	138,00	122,53	118,96	137,92	124,10	116,17	137,94	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	128,27	122,53	117,28	128,31	122,53	118,96	128,27	124,10	116,17	128,29	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	139,45	122,53	117,28	139,59	122,53	118,96	139,50	124,10	116,17	139,51	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	238,64	238,61	238,47	238,57
3	Đá xây dựng	189,05	190,13	189,60	189,59
4	Gạch xây	102,33	102,33	102,33	102,33
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,55	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.5. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường, xã: Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng (Khu vực Thị xã Quế Võ cũ)**

**Bảng 1 OV**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,71	116,77	117,01	116,83
2	Công trình giáo dục	118,10	118,17	118,42	118,23
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,27	117,35	117,58	117,40
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,24	111,27	111,44	111,32
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,65	125,74	125,87	125,75
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,33	122,43	122,61	122,45
5	Công trình trụ sở	119,99	120,05	120,29	120,11
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,84	118,91	119,08	118,94
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	120,91	120,93	121,15	121,00
1.2	Trạm biến áp	117,92	117,93	118,02	117,95
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,00	122,13	122,22	122,12
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,25	113,30	113,33	113,29
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,83	108,87	108,97	108,89
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	126,39	126,52	126,93	126,61
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,46	119,63	119,71	119,60
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,09	129,18	129,13	129,13
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,25	138,48	138,67	138,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	153,83	154,22	153,82	153,96
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,18	128,31	128,69	128,39
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,14	131,67	130,99	131,26
2	Công trình cầu	125,70	125,99	125,90	125,86
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,60	128,86	128,87	128,78
1.2	Kênh xây gạch	125,11	125,18	125,79	125,36
2	Trạm bơm tưới tiêu	124,99	125,13	125,20	125,11

**Bảng 2 QV****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,08	117,15	117,40	117,21
2	Công trình giáo dục	119,12	119,21	119,49	119,27
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	118,04	118,13	118,38	118,18
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,26	113,32	113,60	113,39
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,90	126,00	126,12	126,01
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,37	123,48	123,67	123,51
5	Công trình trụ sở	121,07	121,15	121,41	121,21
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,84	118,91	119,08	118,94
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,01	129,03	129,41	129,15
1.2	Trạm biến áp	129,99	130,01	130,22	130,08
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,00	122,13	122,22	122,12
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,45	116,54	116,59	116,53
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,83	108,87	108,97	108,89
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,39	126,52	126,93	126,61
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,01	123,23	123,34	123,20
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,09	129,18	129,13	129,13
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	138,25	138,48	138,67	138,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	153,83	154,22	153,82	153,96
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,18	128,31	128,69	128,39
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,14	131,67	130,99	131,26
2	Công trình cầu	126,14	126,44	126,35	126,31
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,60	128,86	128,87	128,78
1.2	Kênh xây gạch	125,11	125,18	125,79	125,36
2	Trạm bơm tưới tiêu	133,09	133,29	133,41	133,26

**Bảng 3 QV**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	115,21	122,53	117,28	115,22	122,53	118,96	115,19	124,10	116,17	115,21	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	117,82	122,53	117,28	117,83	122,53	118,96	117,79	124,10	116,17	117,81	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	116,19	122,53	117,28	116,19	122,53	118,96	116,15	124,10	116,17	116,17	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,92	122,53	117,28	109,93	122,53	118,96	109,91	124,10	116,17	109,92	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	127,30	122,53	117,28	127,33	122,53	118,96	127,24	124,10	116,17	127,29	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	124,13	122,53	117,28	124,16	122,53	118,96	124,09	124,10	116,17	124,13	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	120,71	122,53	117,28	120,74	122,53	118,96	120,67	124,10	116,17	120,71	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,89	122,53	117,28	117,89	122,53	118,96	117,85	124,10	116,17	117,88	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,59	122,53	117,28	131,59	122,53	118,96	131,59	124,10	116,17	131,59	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,63	122,53	117,28	131,64	122,53	118,96	131,63	124,10	116,17	131,63	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,28	122,53	117,28	122,31	122,53	118,96	122,25	124,10	116,17	122,28	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	115,41	122,53	117,28	115,42	122,53	118,96	115,39	124,10	116,17	115,41	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,87	122,53	117,28	106,87	122,53	118,96	106,87	124,10	116,17	106,87	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	130,14	122,53	117,28	130,18	122,53	118,96	130,09	124,10	116,17	130,14	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,38	122,53	117,28	124,42	122,53	118,96	124,34	124,10	116,17	124,38	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,29	122,53	117,28	130,29	122,53	118,96	130,28	124,10	116,17	130,29	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	151,10	122,53	117,28	151,23	122,53	118,96	150,99	124,10	116,17	151,11	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	163,39	122,53	117,28	163,70	122,53	118,96	163,16	124,10	116,17	163,42	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	133,11	122,53	117,28	133,17	122,53	118,96	133,05	124,10	116,17	133,11	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	133,12	122,53	117,28	133,62	122,53	118,96	132,85	124,10	116,17	133,20	123,05	117,47
2	Công trình cầu	129,89	122,53	117,28	129,96	122,53	118,96	129,84	124,10	116,17	129,90	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	133,70	122,53	117,28	133,77	122,53	118,96	133,64	124,10	116,17	133,70	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	127,96	122,53	117,28	127,98	122,53	118,96	127,92	124,10	116,17	127,96	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	140,08	122,53	117,28	140,18	122,53	118,96	140,00	124,10	116,17	140,09	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	244,09	244,35	243,92	244,12
3	Đá xây dựng	197,38	198,14	196,87	197,46
4	Gạch xây	102,33	102,33	102,33	102,33
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,57	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.6. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường: Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá (Khu vực Thị xã Thuận Thành cũ)**

**Bảng 1 TT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,67	116,74	116,97	116,79
2	Công trình giáo dục	117,73	117,80	118,05	117,86
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,23	117,32	117,54	117,36
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,23	111,26	111,42	111,30
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,54	125,64	125,76	125,65
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,20	122,30	122,48	122,33
5	Công trình trụ sở	119,90	119,97	120,21	120,02
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,80	118,87	119,04	118,90
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,41	129,43	129,73	129,52
1.2	Trạm biến áp	117,84	117,85	117,93	117,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,91	122,04	122,13	122,03
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,24	113,29	113,32	113,29
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,81	108,85	108,95	108,87
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,30	126,42	126,83	126,52
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,45	119,61	119,70	119,59
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,07	129,16	129,12	129,12
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	137,98	138,20	138,40	138,19
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	153,98	154,44	153,94	154,12
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,96	128,09	128,47	128,18
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,17	131,70	131,02	131,30
2	Công trình cầu	125,60	125,88	125,80	125,76
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,48	128,73	128,75	128,65
1.2	Kênh xây gạch	124,80	124,87	125,47	125,05
2	Trạm bơm tưới tiêu	124,82	124,96	125,04	124,94

**Bảng 2 TT****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại hình công trình</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,05	117,12	117,36	117,18
2	Công trình giáo dục	118,53	118,61	118,88	118,67
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	118,00	118,09	118,34	118,14
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,24	113,29	113,58	113,37
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	125,79	125,89	126,02	125,90
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,23	123,34	123,53	123,37
5	Công trình trụ sở	120,98	121,05	121,32	121,11
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,80	118,87	119,04	118,90
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,83	129,85	130,15	129,94
1.2	Trạm biến áp	129,80	129,83	130,03	129,89
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,91	122,04	122,13	122,03
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,51	116,60	116,65	116,59
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,81	108,85	108,95	108,87
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	126,30	126,42	126,83	126,52
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,95	123,16	123,28	123,13
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,07	129,16	129,12	129,12
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	137,98	138,20	138,40	138,19
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	153,98	154,44	153,94	154,12
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,96	128,09	128,47	128,18
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	131,17	131,70	131,02	131,30
2	Công trình cầu	126,04	126,34	126,25	126,21
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	128,48	128,73	128,75	128,65
1.2	Kênh xây gạch	124,80	124,87	125,47	125,05
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,85	133,05	133,17	133,02

**Bảng 3 TT**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	115,15	122,53	117,28	115,16	122,53	118,96	115,13	124,10	116,17	115,15	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	117,04	122,53	117,28	117,05	122,53	118,96	117,03	124,10	116,17	117,04	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	116,14	122,53	117,28	116,13	122,53	118,96	116,10	124,10	116,17	116,12	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,89	122,53	117,28	109,90	122,53	118,96	109,87	124,10	116,17	109,89	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	127,16	122,53	117,28	127,19	122,53	118,96	127,11	124,10	116,17	127,15	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,93	122,53	117,28	123,95	122,53	118,96	123,89	124,10	116,17	123,92	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	120,58	122,53	117,28	120,60	122,53	118,96	120,54	124,10	116,17	120,58	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,83	122,53	117,28	117,83	122,53	118,96	117,80	124,10	116,17	117,82	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,90	122,53	117,28	131,90	122,53	118,96	131,89	124,10	116,17	131,90	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,41	122,53	117,28	131,41	122,53	118,96	131,40	124,10	116,17	131,41	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,15	122,53	117,28	122,18	122,53	118,96	122,13	124,10	116,17	122,15	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	115,48	122,53	117,28	115,49	122,53	118,96	115,46	124,10	116,17	115,48	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,85	122,53	117,28	106,85	122,53	118,96	106,85	124,10	116,17	106,85	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	129,97	122,53	117,28	130,01	122,53	118,96	129,93	124,10	116,17	129,97	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	124,27	122,53	117,28	124,31	122,53	118,96	124,23	124,10	116,17	124,27	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,27	122,53	117,28	130,27	122,53	118,96	130,26	124,10	116,17	130,27	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	150,71	122,53	117,28	150,83	122,53	118,96	150,61	124,10	116,17	150,72	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	163,70	122,53	117,28	164,11	122,53	118,96	163,43	124,10	116,17	163,75	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	132,69	122,53	117,28	132,75	122,53	118,96	132,64	124,10	116,17	132,69	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	133,16	122,53	117,28	133,66	122,53	118,96	132,90	124,10	116,17	133,24	123,05	117,47
2	Công trình cầu	129,73	122,53	117,28	129,79	122,53	118,96	129,67	124,10	116,17	129,73	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	133,52	122,53	117,28	133,58	122,53	118,96	133,46	124,10	116,17	133,52	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	127,29	122,53	117,28	127,32	122,53	118,96	127,26	124,10	116,17	127,29	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	139,70	122,53	117,28	139,79	122,53	118,96	139,62	124,10	116,17	139,70	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	247,93	248,20	247,75	247,96
3	Đá xây dựng	194,93	195,63	194,46	195,01
4	Gạch xây	102,33	102,33	102,33	102,33
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,57	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.7. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã: Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu (Khu vực huyện Gia Bình cũ)**

**Bảng 1 GB**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,19	116,26	116,49	116,31
2	Công trình giáo dục	116,96	117,03	117,24	117,08
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	116,88	116,96	117,19	117,01
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,99	111,02	111,19	111,07
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	123,82	123,93	124,04	123,93
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,60	120,71	120,88	120,73
5	Công trình trụ sở	118,98	119,05	119,28	119,10
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,16	118,24	118,40	118,27
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,25	129,26	129,56	129,36
1.2	Trạm biến áp	117,84	117,85	117,93	117,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,18	121,32	121,40	121,30
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	112,92	112,98	113,00	112,97
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,64	108,68	108,78	108,70
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	124,87	125,00	125,40	125,09
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	118,82	118,98	119,06	118,95
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,82	128,91	128,86	128,86
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	135,44	135,68	135,84	135,65
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	148,32	148,79	148,27	148,46
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,26	126,39	126,75	126,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,27	129,84	129,06	129,39
2	Công trình cầu	124,93	125,22	125,12	125,09
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,23	127,49	127,49	127,40
1.2	Kênh xây gạch	122,68	122,75	123,33	122,92
2	Trạm bơm tưới tiêu	123,57	123,71	123,78	123,69

**Bảng 2 GB****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,54	116,62	116,86	116,67
2	Công trình giáo dục	117,70	117,77	117,99	117,82
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,61	117,71	117,95	117,76
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,84	112,89	113,17	112,97
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	124,05	124,15	124,27	124,16
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,51	121,62	121,80	121,64
5	Công trình trụ sở	119,96	120,04	120,29	120,10
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,16	118,24	118,40	118,27
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,66	129,68	129,98	129,78
1.2	Trạm biến áp	129,78	129,81	130,02	129,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,18	121,32	121,40	121,30
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	115,91	116,00	116,04	115,98
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,64	108,68	108,78	108,70
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,87	125,00	125,40	125,09
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,14	122,35	122,47	122,32
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,82	128,91	128,86	128,86
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	135,44	135,68	135,84	135,65
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	148,32	148,79	148,27	148,46
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,26	126,39	126,75	126,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,27	129,84	129,06	129,39
2	Công trình cầu	125,35	125,66	125,55	125,52
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,23	127,49	127,49	127,40
1.2	Kênh xây gạch	122,68	122,75	123,33	122,92
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,92	131,13	131,23	131,09

**Bảng 3 GB**

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	114,45	122,53	117,28	114,46	122,53	118,96	114,43	124,10	116,17	114,45	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	116,16	122,53	117,28	116,17	122,53	118,96	116,14	124,10	116,17	116,16	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	115,56	122,53	117,28	115,56	122,53	118,96	115,51	124,10	116,17	115,54	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,35	122,53	117,28	109,36	122,53	118,96	109,33	124,10	116,17	109,35	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	124,84	122,53	117,28	124,88	122,53	118,96	124,78	124,10	116,17	124,83	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,45	122,53	117,28	121,49	122,53	118,96	121,41	124,10	116,17	121,45	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	119,15	122,53	117,28	119,18	122,53	118,96	119,11	124,10	116,17	119,15	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,99	122,53	117,28	116,99	122,53	118,96	116,95	124,10	116,17	116,98	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,68	122,53	117,28	131,69	122,53	118,96	131,68	124,10	116,17	131,68	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,38	122,53	117,28	131,38	122,53	118,96	131,37	124,10	116,17	131,38	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	121,16	122,53	117,28	121,19	122,53	118,96	121,13	124,10	116,17	121,16	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	114,74	122,53	117,28	114,76	122,53	118,96	114,73	124,10	116,17	114,74	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,65	122,53	117,28	106,66	122,53	118,96	106,65	124,10	116,17	106,65	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	127,33	122,53	117,28	127,39	122,53	118,96	127,28	124,10	116,17	127,33	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,87	122,53	117,28	122,91	122,53	118,96	122,84	124,10	116,17	122,88	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,98	122,53	117,28	129,99	122,53	118,96	129,97	124,10	116,17	129,98	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	145,97	122,53	117,28	146,12	122,53	118,96	145,84	124,10	116,17	145,98	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	156,12	122,53	117,28	156,55	122,53	118,96	155,86	124,10	116,17	156,18	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	129,58	122,53	117,28	129,66	122,53	118,96	129,52	124,10	116,17	129,59	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	130,93	122,53	117,28	131,43	122,53	118,96	130,67	124,10	116,17	131,01	123,05	117,47
2	Công trình cầu	128,55	122,53	117,28	128,63	122,53	118,96	128,49	124,10	116,17	128,56	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	131,39	122,53	117,28	131,47	122,53	118,96	131,32	124,10	116,17	131,39	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	123,13	122,53	117,28	123,16	122,53	118,96	123,10	124,10	116,17	123,13	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	136,51	122,53	117,28	136,62	122,53	118,96	136,42	124,10	116,17	136,52	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	212,88	213,08	212,74	212,90
3	Đá xây dựng	196,32	197,25	195,69	196,42
4	Gạch xây	101,73	101,73	101,73	101,73
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,57	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.8. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã: Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Khê (Khu vực huyện Lương Tài cũ)**

**Bảng 1 LT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	116,97	117,03	117,26	117,09
2	Công trình giáo dục	117,89	117,96	118,16	118,00
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	117,54	117,63	117,85	117,67
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,39	111,42	111,58	111,46
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	126,63	126,73	126,84	126,73
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	123,19	123,29	123,46	123,31
5	Công trình trụ sở	120,71	120,78	121,01	120,83
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,24	119,32	119,48	119,34
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,50	129,52	129,82	129,61
1.2	Trạm biến áp	117,90	117,91	118,00	117,94
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,46	122,60	122,68	122,58
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	113,55	113,60	113,63	113,59
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,93	108,97	109,07	108,99
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	127,25	127,37	127,78	127,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	119,83	119,99	120,07	119,96
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,24	129,33	129,28	129,28
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	140,12	140,34	140,50	140,32
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	157,40	157,87	157,31	157,53
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,91	129,04	129,40	129,11
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	132,23	132,76	132,06	132,35
2	Công trình cầu	126,33	126,62	126,52	126,49
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,62	129,88	129,87	129,79
1.2	Kênh xây gạch	125,28	125,34	125,93	125,52
2	Trạm bơm tưới tiêu	125,84	125,98	126,04	125,95

**Bảng 2 LT****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	117,36	117,43	117,67	117,49
2	Công trình giáo dục	118,70	118,78	119,00	118,83
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	118,34	118,43	118,67	118,48
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,51	113,56	113,84	113,64
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	126,90	127,00	127,11	127,00
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	124,29	124,40	124,58	124,42
5	Công trình trụ sở	121,87	121,94	122,19	122,00
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,24	119,32	119,48	119,34
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	129,93	129,94	130,25	130,04
1.2	Trạm biến áp	129,96	129,98	130,19	130,04
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,46	122,60	122,68	122,58
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	116,95	117,04	117,08	117,02
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,93	108,97	109,07	108,99
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	127,25	127,37	127,78	127,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,50	123,71	123,82	123,68
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,24	129,33	129,28	129,28
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	140,12	140,34	140,50	140,32
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	157,40	157,87	157,31	157,53
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	128,91	129,04	129,40	129,11
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	132,23	132,76	132,06	132,35
2	Công trình cầu	126,80	127,09	126,99	126,96
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,62	129,88	129,87	129,79
1.2	Kênh xây gạch	125,28	125,34	125,93	125,52
2	Trạm bơm tưới tiêu	134,37	134,58	134,67	134,54

**Bảng 3 LT**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	115,58	122,53	117,28	115,59	122,53	118,96	115,56	124,10	116,17	115,58	123,05	117,47
2	Công trình giáo dục	117,54	122,53	117,28	117,55	122,53	118,96	117,52	124,10	116,17	117,54	123,05	117,47
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	116,64	122,53	117,28	116,64	122,53	118,96	116,59	124,10	116,17	116,62	123,05	117,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,26	122,53	117,28	110,27	122,53	118,96	110,24	124,10	116,17	110,25	123,05	117,47
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	128,62	122,53	117,28	128,66	122,53	118,96	128,55	124,10	116,17	128,61	123,05	117,47
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	125,46	122,53	117,28	125,48	122,53	118,96	125,39	124,10	116,17	125,44	123,05	117,47
5	Công trình trụ sở	121,84	122,53	117,28	121,86	122,53	118,96	121,78	124,10	116,17	121,83	123,05	117,47
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,43	122,53	117,28	118,43	122,53	118,96	118,38	124,10	116,17	118,41	123,05	117,47
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	132,02	122,53	117,28	132,02	122,53	118,96	132,01	124,10	116,17	132,02	123,05	117,47
1.2	Trạm biến áp	131,59	122,53	117,28	131,60	122,53	118,96	131,59	124,10	116,17	131,59	123,05	117,47
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	122,92	122,53	117,28	122,95	122,53	118,96	122,88	124,10	116,17	122,91	123,05	117,47
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	116,01	122,53	117,28	116,02	122,53	118,96	115,99	124,10	116,17	116,01	123,05	117,47

Stt	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,99	122,53	117,28	106,99	122,53	118,96	106,98	124,10	116,17	106,99	123,05	117,47
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	131,72	122,53	117,28	131,77	122,53	118,96	131,65	124,10	116,17	131,71	123,05	117,47
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	125,21	122,53	117,28	125,26	122,53	118,96	125,17	124,10	116,17	125,21	123,05	117,47
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,46	122,53	117,28	130,46	122,53	118,96	130,45	124,10	116,17	130,46	123,05	117,47
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	154,50	122,53	117,28	154,63	122,53	118,96	154,32	124,10	116,17	154,48	123,05	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	168,10	122,53	117,28	168,54	122,53	118,96	167,77	124,10	116,17	168,13	123,05	117,47
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	134,32	122,53	117,28	134,38	122,53	118,96	134,24	124,10	116,17	134,31	123,05	117,47
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	134,41	122,53	117,28	134,92	122,53	118,96	134,13	124,10	116,17	134,49	123,05	117,47
2	Công trình cầu	131,00	122,53	117,28	131,08	122,53	118,96	130,93	124,10	116,17	131,00	123,05	117,47
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	135,43	122,53	117,28	135,51	122,53	118,96	135,34	124,10	116,17	135,43	123,05	117,47
1.2	Kênh xây gạch	128,17	122,53	117,28	128,19	122,53	118,96	128,11	124,10	116,17	128,16	123,05	117,47
2	Trạm bơm tưới tiêu	142,10	122,53	117,28	142,20	122,53	118,96	141,98	124,10	116,17	142,10	123,05	117,47

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>Stt</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	114,61	114,61	114,61	114,61
2	Cát xây dựng	258,70	259,18	258,33	258,74
3	Đá xây dựng	204,50	205,29	203,79	204,53
4	Gạch xây	101,73	101,73	101,73	101,73
5	Gạch ốp lát	90,45	90,45	90,45	90,45
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	118,56	118,57	118,55	118,56
8	Nhựa đường	122,83	122,83	122,83	122,83
9	Cửa khung nhựa/nhôm	149,03	149,03	149,03	149,03
10	Kính	124,00	124,00	124,00	124,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,93	125,93	125,93	125,93
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	65,57	65,57	65,57	65,57
15	Nhiên liệu	139,27	146,60	135,79	140,55
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.9. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn khu vực áp dụng cho các phường, xã: Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biển Động, Lục Ngạn, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Đình, Tiên Lục, Yên Thế, Bồ Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến, Tân Yên, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tụ Lạn, Việt Yên, Nénh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiên Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy (khu vực tỉnh Bắc Giang cũ).**

**Bảng 1BG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>				
1	Công trình giáo dục				
1.1	Trường mầm non	116,18	116,18	116,18	116,18
1.2	Trường tiểu học	116,48	116,48	116,48	116,48
1.3	Trường trung học cơ sở	116,37	116,37	116,37	116,37
1.4	Trường trung học phổ thông	116,02	116,02	116,02	116,02
2	Công trình y tế				
2.1	Trạm y tế cấp xã	116,62	116,62	116,62	116,62
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	115,65	115,68	115,80	115,71
3	Công trình nhà văn hóa				
3.1	Nhà văn hoá thôn	116,36	116,36	116,36	116,36
3.2	Nhà văn hóa xã	117,69	117,69	117,69	117,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng				
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	115,26	115,26	115,26	115,26
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	115,96	115,97	116,01	115,98
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	116,19	116,19	116,19	116,19
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước	120,79	120,79	120,79	120,79
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	121,10	121,11	121,09	121,10

<b>STT</b>	<b>Loại hình công trình</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
3	Công trình thoát nước trong Khu đô thị mới	116,54	116,54	116,54	116,54
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	118,36	118,36	118,36	118,36
5	Công trình tuyến ống cấp nước	123,22	123,23	123,22	123,22
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	120,71	120,71	120,71	120,71
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	110,63	110,95	111,09	110,89
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Đường bê tông xi măng	127,15	127,15	127,15	127,15
2	Cầu đường bộ	117,80	117,80	117,79	117,80
3	Đường bê tông nhựa	122,05	122,07	122,04	122,05
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và PTNT</b>				
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	117,42	117,42	117,42	117,42
2	Công trình trạm bơm	113,49	113,68	113,76	113,64
3	Đập, hồ chứa	119,47	119,47	119,47	119,47
4	Công trình đê	124,62	124,62	124,62	124,62

**Bảng 2 BG****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>				
1	Công trình giáo dục				
1.1	Trường mầm non	116,18	116,18	116,18	116,18
1.2	Trường tiểu học	116,52	116,52	116,52	116,52
1.3	Trường trung học cơ sở	116,38	116,38	116,38	116,38
1.4	Trường trung học phổ thông	116,15	116,15	116,15	116,15
2	Công trình y tế				
2.1	Trạm y tế cấp xã	116,62	116,62	116,62	116,62
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	117,39	117,39	117,39	117,39
3	Công trình nhà văn hóa				
3.1	Nhà văn hoá thôn	116,36	116,36	116,36	116,36
3.2	Nhà văn hóa xã	117,69	117,69	117,69	117,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng				
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	115,26	115,26	115,26	115,26
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	116,71	116,71	116,71	116,71
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	117,34	117,35	117,33	117,34
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình cấp nước	121,00	121,00	121,00	121,00
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	121,43	121,44	121,43	121,43
3	Công trình thoát nước trong Khu đô thị mới	116,54	116,54	116,54	116,54
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	118,40	118,40	118,40	118,40
5	Công trình tuyến ống cấp nước	123,37	123,37	123,37	123,37
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	120,71	120,71	120,71	120,71
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	117,25	117,25	117,25	117,25

<b>STT</b>	<b>Loại hình công trình</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Đường bê tông xi măng	127,32	127,32	127,32	127,32
2	Cầu đường bộ	117,84	117,85	117,84	117,84
3	Đường bê tông nhựa	122,09	122,11	122,08	122,09
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và PTNT</b>				
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	117,45	117,45	117,45	117,45
2	Công trình trạm bơm	118,01	118,01	118,01	118,01
3	Đập, hồ chứa	119,56	119,56	119,56	119,56
4	Công trình đê	124,88	124,88	124,88	124,88

**Bảng 3 BG**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình giáo dục												
1.1	Trường mầm non	117,26	114,85	109,85	117,26	114,85	109,85	117,26	114,85	109,85	117,26	114,85	109,85
1.2	Trường tiểu học	117,78	114,85	109,85	117,78	114,85	109,85	117,78	114,85	109,85	117,78	114,85	109,85
1.3	Trường trung học cơ sở	117,48	114,85	109,85	117,48	114,85	109,85	117,48	114,85	109,85	117,48	114,85	109,85
1.4	Trường trung học phổ thông	117,71	114,85	109,85	117,71	114,85	109,85	117,71	114,85	109,85	117,71	114,85	109,85
2	Công trình y tế												
2.1	Trạm y tế cấp xã	117,73	114,85	109,85	117,73	114,85	109,85	117,73	114,85	109,85	117,73	114,85	109,85
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	118,90	114,85	109,85	118,90	114,85	109,85	118,90	114,85	109,85	118,90	114,85	109,85
3	Công trình nhà văn hóa												
3.1	Nhà văn hoá thôn	117,28	114,85	109,85	117,28	114,85	109,85	117,28	114,85	109,85	117,28	114,85	109,85
3.2	Nhà văn hóa xã	119,34	114,85	109,85	119,34	114,85	109,85	119,34	114,85	109,85	119,34	114,85	109,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng												
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	115,59	114,85	109,85	115,59	114,85	109,85	115,59	114,85	109,85	115,59	114,85	109,85
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	117,61	114,85	109,85	117,61	114,85	109,85	117,61	114,85	109,85	117,61	114,85	109,85
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	119,99	114,85	109,85	120,00	114,85	109,85	119,98	114,85	109,85	119,99	114,85	109,85
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình cấp nước	124,28	114,85	109,85	124,28	114,85	109,85	124,28	114,85	109,85	124,28	114,85	109,85

STT	Loại hình công trình	Tháng 10/2025			Tháng 11/2025			Tháng 12/2025			Quý IV/2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	125,91	114,85	109,85	125,93	114,85	109,85	125,91	114,85	109,85	125,92	114,85	109,85
3	Công trình thoát nước trong Khu đô thị mới	117,03	114,85	109,85	117,03	114,85	109,85	117,03	114,85	109,85	117,03	114,85	109,85
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	120,27	114,85	109,85	120,27	114,85	109,85	120,27	114,85	109,85	120,27	114,85	109,85
5	Công trình tuyến ống cấp nước	126,14	114,85	109,85	126,14	114,85	109,85	126,14	114,85	109,85	126,14	114,85	109,85
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	123,14	114,85	109,85	123,14	114,85	109,85	123,14	114,85	109,85	123,14	114,85	109,85
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	119,33	114,85	109,85	119,33	114,85	109,85	119,33	114,85	109,85	119,33	114,85	109,85
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Đường bê tông xi măng	135,62	114,85	109,85	135,62	114,85	109,85	135,62	114,85	109,85	135,62	114,85	109,85
2	Cầu đường bộ	120,14	114,85	109,85	120,14	114,85	109,85	120,13	114,85	109,85	120,14	114,85	109,85
3	Đường bê tông nhựa	124,22	114,85	109,85	124,24	114,85	109,85	124,21	114,85	109,85	124,22	114,85	109,85
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và PTNT</b>												
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	120,61	114,85	109,85	120,61	114,85	109,85	120,61	114,85	109,85	120,61	114,85	109,85
2	Công trình trạm bơm	121,05	114,85	109,85	121,05	114,85	109,85	121,05	114,85	109,85	121,05	114,85	109,85
3	Đập, hồ chứa	124,72	114,85	109,85	124,72	114,85	109,85	124,72	114,85	109,85	124,72	114,85	109,85
4	Công trình đê	132,59	114,85	109,85	132,59	114,85	109,85	132,59	114,85	109,85	132,59	114,85	109,85

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Tháng 10/2025</b>	<b>Tháng 11/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>
1	Xi măng	116,89	116,89	116,89	116,89
2	Cát xây dựng	188,96	188,96	188,96	188,96
3	Đá xây dựng	121,77	121,77	121,77	121,77
4	Gạch xây	100,43	100,43	100,43	100,43
5	Gạch lát	111,06	111,06	111,06	111,06
6	Gỗ xây dựng	102,08	102,08	102,08	102,08
7	Thép xây dựng	120,02	120,02	120,02	120,02
8	Cửa nhôm, cửa nhựa	115,68	115,68	115,68	115,68
9	Nhựa đường	119,31	119,31	119,31	119,31
10	Sơn xây dựng	85,37	85,37	85,37	85,37
11	Vật liệu bao che	127,00	127,00	127,00	127,00
12	Vật liệu điện	119,88	119,88	119,88	119,88
13	Vật liệu nước	119,96	119,96	119,96	119,96
14	Nhiên liệu	137,80	145,43	133,93	139,06
15	Đất san nền	174,54	174,54	174,54	174,54
16	Bê tông nhựa	97,48	97,48	97,48	97,48
17	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	114,16	114,16	114,16	114,16
18	Cây xanh	110,00	110,00	110,00	110,00
19	Kính xây dựng	164,05	164,05	164,05	164,05
20	Trần thạch cao, vách thạch cao	116,19	116,19	116,19	116,19
21	Trần nhôm, vách nhôm	126,59	126,59	126,59	126,59

## **CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2025 (Quý I, II, III, IV và cả năm 2025) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

### **I. Thuyết minh chung:**

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1);

- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2);

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình (Bảng 3);

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của

chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (Chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020;

4. Các chỉ số giá xây dựng của năm 2025 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí về mặt bằng giá năm 2025.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCT<sub>bq</sub>) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được

thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2020 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2020) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại mục III, Phụ lục II, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

**II. Bảng chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh Năm 2025 (Quý I, II, III, IV và cả năm 2025)**  
**II.1. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn (Khu vực Thành phố Bắc Ninh cũ)**

**Bảng 1BN**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,89	119,95	119,52	116,87	118,81
2	Công trình giáo dục	119,29	120,82	120,83	118,27	119,80
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	118,73	119,90	119,58	117,31	118,88
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,14	112,55	112,56	111,26	111,88
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	123,01	126,51	128,30	125,96	125,95
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,85	124,15	125,59	122,77	123,34
5	Công trình trụ sở	119,45	121,72	122,30	120,09	120,89
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,85	120,28	120,68	119,01	119,71
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,39	129,66	129,92	129,72	129,67
1.2	Trạm biến áp	114,31	115,75	116,35	116,64	115,76
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,30	121,90	122,83	122,09	121,78
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	111,00	112,61	113,44	113,42	112,62
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,38	108,68	108,99	108,92	108,74
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,45	127,13	129,19	127,80	127,14
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,70	119,35	120,25	119,65	119,24
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,79	129,24	129,52	129,15	129,18
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,75	136,88	140,85	139,32	136,95
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,57	148,36	156,84	155,02	149,70
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,88	128,22	130,11	128,43	127,91
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,36	130,41	133,00	131,34	130,78
2	Công trình cầu	124,30	126,09	126,92	125,84	125,79
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,20	128,19	129,89	128,78	128,02
1.2	Kênh xây gạch	122,80	125,89	127,80	125,45	125,49
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,75	124,44	126,21	125,18	124,15

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,56	120,57	120,07	117,26	119,37
2	Công trình giáo dục	120,91	122,36	122,26	119,32	121,21
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	120,00	121,07	120,64	118,08	119,95
3.2	Trạm y tế phường, xã	115,89	116,76	116,10	113,29	115,51
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	123,28	126,81	128,61	126,22	126,23
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,08	125,47	126,94	123,84	124,58
5	Công trình trụ sở	120,88	123,16	123,70	121,18	122,23
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,85	120,28	120,68	119,01	119,71
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,89	130,12	130,36	130,14	130,13
1.2	Trạm biến áp	126,95	127,39	127,50	127,00	127,21
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,30	121,90	122,83	122,09	121,78
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	115,34	116,58	117,34	116,71	116,49
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,38	108,68	108,99	108,92	108,74
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	124,45	127,13	129,19	127,80	127,14
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,01	123,48	124,36	123,25	123,28
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,79	129,24	129,52	129,15	129,18
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,75	136,88	140,85	139,32	136,95
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,57	148,36	156,84	155,02	149,70
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,88	128,22	130,11	128,43	127,91
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,36	130,41	133,00	131,34	130,78
2	Công trình cầu	124,81	126,60	127,42	126,29	126,28
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,20	128,19	129,89	128,78	128,02
1.2	Kênh xây gạch	122,80	125,89	127,80	125,45	125,49
2	Trạm bơm tưới tiêu	128,72	133,21	135,41	133,34	132,67

**Bảng 3BN**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	118,49	122,53	120,03	120,02	122,53	117,91	119,15	123,05	117,89	115,25	123,05	117,47	118,23	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	120,27	122,53	120,03	122,60	122,53	117,91	122,25	123,05	117,89	117,87	123,05	117,47	120,75	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	118,91	122,53	120,03	120,71	122,53	117,91	119,85	123,05	117,89	116,04	123,05	117,47	118,88	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,41	122,53	120,03	114,67	122,53	117,91	113,61	123,05	117,89	109,78	123,05	117,47	112,87	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	123,66	122,53	120,03	128,47	122,53	117,91	130,74	123,05	117,89	127,56	123,05	117,47	127,61	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,07	122,53	120,03	127,13	122,53	117,91	129,08	123,05	117,89	124,60	123,05	117,47	125,72	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	120,31	122,53	120,03	123,64	122,53	117,91	124,22	123,05	117,89	120,67	123,05	117,47	122,21	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,74	122,53	120,03	119,79	122,53	117,91	120,17	123,05	117,89	117,97	123,05	117,47	118,92	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	131,51	122,53	120,03	131,94	122,53	117,91	132,16	123,05	117,89	131,92	123,05	117,47	131,88	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	127,90	122,53	120,03	128,46	122,53	117,91	128,50	123,05	117,89	127,90	123,05	117,47	128,19	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,70	122,53	120,03	122,09	122,53	117,91	123,22	123,05	117,89	122,25	123,05	117,47	121,82	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,90	122,53	120,03	115,52	122,53	117,91	116,37	123,05	117,89	115,62	123,05	117,47	115,35	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,29	122,53	120,03	106,69	122,53	117,91	106,98	123,05	117,89	106,91	123,05	117,47	106,72	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	126,25	122,53	120,03	131,41	122,53	117,91	134,84	123,05	117,89	132,29	123,05	117,47	131,20	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,11	122,53	120,03	125,05	122,53	117,91	126,31	123,05	117,89	124,48	123,05	117,47	124,49	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,79	122,53	120,03	130,42	122,53	117,91	130,69	123,05	117,89	130,30	123,05	117,47	130,30	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	136,99	122,53	120,03	148,33	122,53	117,91	155,19	123,05	117,89	152,43	123,05	117,47	148,24	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	143,05	122,53	120,03	156,03	122,53	117,91	167,02	123,05	117,89	164,67	123,05	117,47	157,69	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,91	122,53	120,03	133,14	122,53	117,91	136,20	123,05	117,89	133,17	123,05	117,47	132,36	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,60	122,53	120,03	132,20	122,53	117,91	135,23	123,05	117,89	133,28	123,05	117,47	132,58	122,79	118,33
2	Công trình cầu	126,94	122,53	120,03	130,50	122,53	117,91	131,67	123,05	117,89	129,85	123,05	117,47	129,74	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,40	122,53	120,03	132,86	122,53	117,91	135,49	123,05	117,89	133,68	123,05	117,47	132,36	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	123,22	122,53	120,03	129,55	122,53	117,91	132,91	123,05	117,89	128,15	123,05	117,47	128,46	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,59	122,53	120,03	140,16	122,53	117,91	143,50	123,05	117,89	140,16	123,05	117,47	139,10	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý II/2025</b>	<b>Quý III/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Năm 2025</b>
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	159,94	213,38	244,39	246,93	216,16
3	Đá xây dựng	185,20	206,45	200,18	192,00	195,96
4	Gạch xây	113,05	113,06	108,48	100,00	108,65
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,79	120,10	118,56	120,02
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.2. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường: Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê (Khu vực Thành phố Từ Sơn cũ)**

**Bảng 1TS**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,40	119,52	119,45	116,83	118,55
2	Công trình giáo dục	118,62	120,27	120,71	118,23	119,46
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	118,29	119,48	119,54	117,34	118,66
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,88	112,32	112,50	111,28	111,75
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	121,41	125,21	128,27	126,11	125,25
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,33	122,91	125,44	122,74	122,61
5	Công trình trụ sở	118,47	120,85	122,21	120,13	120,42
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,18	119,71	120,49	119,00	119,35
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	128,91	129,30	129,72	129,56	129,37
1.2	Trạm biến áp	115,20	116,73	117,58	117,98	116,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,52	121,20	122,48	122,18	121,35
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	110,62	112,28	113,41	113,44	112,44
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,22	108,56	109,00	108,94	108,68
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,59	124,65	127,76	126,82	125,21
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,12	118,85	120,25	119,71	118,98
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,55	129,04	129,53	129,18	129,08
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	128,09	134,12	139,98	138,64	135,21
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	133,97	144,64	157,17	155,77	147,89
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,25	126,80	130,03	128,48	127,14
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,72	127,30	131,21	130,00	128,31
2	Công trình cầu	123,36	125,15	126,79	125,87	125,29
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	123,72	126,80	129,80	128,90	127,31
1.2	Kênh xây gạch	121,23	124,71	127,73	125,36	124,76
2	Trạm bơm tưới tiêu	119,35	123,10	126,05	125,22	123,43

**Bảng 2TS****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,05	120,12	120,00	117,21	119,10
2	Công trình giáo dục	120,15	121,74	122,13	119,27	120,82
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,52	120,61	120,60	118,12	119,71
3.2	Trạm y tế phường, xã	115,45	116,37	116,02	113,32	115,29
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	121,66	125,48	128,57	126,37	125,52
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,44	124,12	126,78	123,80	123,79
5	Công trình trụ sở	119,80	122,20	123,59	121,23	121,71
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,18	119,71	120,49	119,00	119,35
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,40	129,76	130,17	129,98	129,83
1.2	Trạm biến áp	129,06	129,71	130,42	130,14	129,83
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,52	121,20	122,48	122,18	121,35
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	114,73	116,06	117,31	116,76	116,22
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,22	108,56	109,00	108,94	108,68
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,59	124,65	127,76	126,82	125,21
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,23	122,80	124,35	123,32	122,93
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,55	129,04	129,53	129,18	129,08
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	128,09	134,12	139,98	138,64	135,21
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	133,97	144,64	157,17	155,77	147,89
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,25	126,80	130,03	128,48	127,14
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	124,72	127,30	131,20	130,00	128,31
2	Công trình cầu	123,85	125,63	127,29	126,32	125,77
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	123,72	126,80	129,80	128,90	127,31
1.2	Kênh xây gạch	121,23	124,71	127,73	125,36	124,76
2	Trạm bơm tưới tiêu	126,58	131,17	135,16	133,40	131,58

**Bảng 3TS**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	117,79	122,53	120,03	119,41	122,53	117,91	119,07	123,05	117,89	115,20	123,05	117,47	117,87	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	119,16	122,53	120,03	121,68	122,53	117,91	122,05	123,05	117,89	117,81	123,05	117,47	120,18	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	118,19	122,53	120,03	120,02	122,53	117,91	119,79	123,05	117,89	116,09	123,05	117,47	118,52	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,82	122,53	120,03	114,15	122,53	117,91	113,50	123,05	117,89	109,83	123,05	117,47	112,58	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	121,52	122,53	120,03	126,71	122,53	117,91	130,68	123,05	117,89	127,76	123,05	117,47	126,67	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,73	122,53	120,03	125,18	122,53	117,91	128,82	123,05	117,89	124,54	123,05	117,47	124,57	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	118,81	122,53	120,03	122,29	122,53	117,91	124,09	123,05	117,89	120,75	123,05	117,47	121,49	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,87	122,53	120,03	119,05	122,53	117,91	119,96	123,05	117,89	117,98	123,05	117,47	118,47	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	131,33	122,53	120,03	131,81	122,53	117,91	132,19	123,05	117,89	131,96	123,05	117,47	131,82	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,46	122,53	120,03	131,29	122,53	117,91	132,05	123,05	117,89	131,72	123,05	117,47	131,38	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	118,63	122,53	120,03	121,12	122,53	117,91	122,74	123,05	117,89	122,36	123,05	117,47	121,21	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,16	122,53	120,03	114,90	122,53	117,91	116,34	123,05	117,89	115,69	123,05	117,47	115,02	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,11	122,53	120,03	106,54	122,53	117,91	106,99	123,05	117,89	106,93	123,05	117,47	106,64	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước	121,10	122,53	120,03	126,86	122,53	117,91	132,18	123,05	117,89	130,49	123,05	117,47	127,66	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
	mưa, nước thải															
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	120,77	122,53	120,03	123,89	122,53	117,91	126,29	123,05	117,89	124,60	123,05	117,47	123,89	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,51	122,53	120,03	130,19	122,53	117,91	130,71	123,05	117,89	130,34	123,05	117,47	130,19	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	132,36	122,53	120,03	143,41	122,53	117,91	153,64	123,05	117,89	151,24	123,05	117,47	145,16	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	137,19	122,53	120,03	151,25	122,53	117,91	167,54	123,05	117,89	165,73	123,05	117,47	155,43	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,02	122,53	120,03	130,55	122,53	117,91	135,99	123,05	117,89	133,21	123,05	117,47	130,94	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	125,28	122,53	120,03	128,51	122,53	117,91	133,08	123,05	117,89	131,68	123,05	117,47	129,64	122,79	118,33
2	Công trình cầu	125,33	122,53	120,03	128,86	122,53	117,91	131,45	123,05	117,89	129,91	123,05	117,47	128,89	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	124,97	122,53	120,03	130,53	122,53	117,91	135,33	123,05	117,89	133,90	123,05	117,47	131,18	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	120,15	122,53	120,03	127,16	122,53	117,91	132,69	123,05	117,89	127,95	123,05	117,47	126,99	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	129,19	122,53	120,03	136,86	122,53	117,91	143,09	123,05	117,89	140,26	123,05	117,47	137,35	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý II/2025</b>	<b>Quý III/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Năm 2025</b>
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	149,45	203,10	253,12	255,93	215,40
3	Đá xây dựng	175,41	189,68	193,17	189,01	186,82
4	Gạch xây	112,82	112,91	108,48	100,00	108,55
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,79	120,10	118,56	120,02
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	125,93	117,95
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.3. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã: Tiên Du, Liên Bảo, Tân Chi, Đại Đồng và Phạt Tích (Khu vực huyện Tiên Du cũ)**

**Bảng 1TD**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,19	119,37	119,38	116,89	118,46
2	Công trình giáo dục	118,31	119,83	120,25	117,92	119,08
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	118,15	119,36	119,49	117,38	118,60
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,76	112,22	112,52	111,37	111,72
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	120,92	124,95	128,18	126,12	125,04
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	118,79	122,60	125,35	122,83	122,39
5	Công trình trụ sở	118,15	120,64	122,14	120,20	120,28
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,97	119,59	120,57	119,05	119,30
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	128,87	129,29	129,72	129,56	129,36
1.2	Trạm biến áp	115,09	116,65	117,51	117,92	116,79
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,28	121,03	122,70	122,16	121,29
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	110,57	112,28	113,33	113,13	112,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,17	108,53	108,98	108,93	108,65
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	121,13	124,37	127,62	126,88	125,00
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,25	119,03	120,48	119,96	119,18
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,47	128,99	129,49	129,17	129,03
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	127,35	133,61	139,67	138,60	134,81
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thâm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	132,48	143,84	156,54	155,36	147,06
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	122,62	126,34	129,79	128,61	126,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	126,25	128,92	132,97	131,52	129,92
2	Công trình cầu	123,18	125,00	126,66	125,75	125,15
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	123,37	126,54	129,59	128,74	127,06
1.2	Kênh xây gạch	120,29	124,06	127,54	125,96	124,46
2	Trạm bơm tưới tiêu	118,97	122,84	125,92	125,20	123,23

**Bảng 2TD****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,83	119,96	119,93	117,27	119,00
2	Công trình giáo dục	119,51	120,98	121,36	118,73	120,15
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,36	120,48	120,54	118,16	119,64
3.2	Trạm y tế phường, xã	115,25	116,21	116,05	113,49	115,25
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	121,16	125,22	128,49	126,38	125,31
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,86	123,80	126,69	123,90	123,56
5	Công trình trụ sở	119,45	121,97	123,52	121,30	121,56
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,97	119,59	120,57	119,05	119,30
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,37	129,75	130,17	129,99	129,82
1.2	Trạm biến áp	128,81	129,52	130,25	129,99	129,64
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,28	121,03	122,70	122,16	121,29
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	114,65	116,05	117,17	116,25	116,03
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,17	108,53	108,98	108,93	108,65
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,13	124,37	127,62	126,88	125,00
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	120,98	122,65	124,24	123,29	122,79
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,47	128,99	129,49	129,17	129,03
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	127,35	133,61	139,67	138,60	134,81
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	132,48	143,84	156,54	155,36	147,06
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	122,62	126,34	129,79	128,61	126,84
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	126,25	128,92	132,97	131,52	129,92
2	Công trình cầu	123,67	125,48	127,16	126,20	125,63
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	123,37	126,54	129,59	128,74	127,06
1.2	Kênh xây gạch	120,29	124,06	127,54	125,96	124,46
2	Trạm bơm tưới tiêu	126,00	130,75	134,94	133,36	131,26

**Bảng 3TD**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	117,48	122,53	120,03	119,18	122,53	117,91	118,97	123,05	117,89	115,28	123,05	117,47	117,73	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	118,51	122,53	120,03	120,65	122,53	117,91	121,00	123,05	117,89	117,41	123,05	117,47	119,39	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	117,95	122,53	120,03	119,82	122,53	117,91	119,70	123,05	117,89	116,15	123,05	117,47	118,41	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,53	122,53	120,03	113,93	122,53	117,91	113,54	123,05	117,89	110,05	123,05	117,47	112,51	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	120,87	122,53	120,03	126,36	122,53	117,91	130,57	123,05	117,89	127,78	123,05	117,47	126,40	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	118,90	122,53	120,03	124,72	122,53	117,91	128,70	123,05	117,89	124,69	123,05	117,47	124,25	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	118,31	122,53	120,03	121,96	122,53	117,91	123,97	123,05	117,89	120,84	123,05	117,47	121,27	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,57	122,53	120,03	118,86	122,53	117,91	120,04	123,05	117,89	118,02	123,05	117,47	118,37	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	131,27	122,53	120,03	131,78	122,53	117,91	132,18	123,05	117,89	131,95	123,05	117,47	131,80	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,16	122,53	120,03	131,05	122,53	117,91	131,84	123,05	117,89	131,53	123,05	117,47	131,15	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	118,31	122,53	120,03	120,90	122,53	117,91	123,04	123,05	117,89	122,33	123,05	117,47	121,15	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,06	122,53	120,03	114,89	122,53	117,91	116,16	123,05	117,89	115,07	123,05	117,47	114,80	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,05	122,53	120,03	106,51	122,53	117,91	106,97	123,05	117,89	106,92	123,05	117,47	106,61	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	120,27	122,53	120,03	126,37	122,53	117,91	131,94	123,05	117,89	130,62	123,05	117,47	127,30	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	120,36	122,53	120,03	123,62	122,53	117,91	126,11	123,05	117,89	124,54	123,05	117,47	123,66	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,42	122,53	120,03	130,14	122,53	117,91	130,67	123,05	117,89	130,33	123,05	117,47	130,14	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	131,08	122,53	120,03	142,52	122,53	117,91	153,11	123,05	117,89	151,21	123,05	117,47	144,48	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thâm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	135,28	122,53	120,03	150,20	122,53	117,91	166,68	123,05	117,89	165,17	123,05	117,47	154,33	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	122,93	122,53	120,03	129,75	122,53	117,91	135,57	123,05	117,89	133,47	123,05	117,47	130,43	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,10	122,53	120,03	130,43	122,53	117,91	135,19	123,05	117,89	133,49	123,05	117,47	131,55	122,79	118,33
2	Công trình cầu	125,02	122,53	120,03	128,60	122,53	117,91	131,22	123,05	117,89	129,69	123,05	117,47	128,63	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	124,39	122,53	120,03	130,10	122,53	117,91	134,98	123,05	117,89	133,63	123,05	117,47	130,78	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	118,35	122,53	120,03	125,87	122,53	117,91	132,29	123,05	117,89	129,13	123,05	117,47	126,41	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	128,26	122,53	120,03	136,18	122,53	117,91	142,71	123,05	117,89	140,17	123,05	117,47	136,83	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	137,96	199,63	249,98	254,49	210,52
3	Đá xây dựng	176,65	188,15	191,37	186,51	185,67
4	Gạch xây	111,04	111,10	108,12	102,33	108,15
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,79	120,10	118,56	120,02
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.4. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa các xã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang (Khu vực huyện Yên Phong cũ)**

**Bảng 1YP**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,72	119,45	119,48	116,78	118,61
2	Công trình giáo dục	119,24	120,30	120,93	118,23	119,68
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	118,63	119,49	119,61	117,31	118,76
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,12	112,35	112,61	111,30	111,85
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	122,59	124,91	128,32	125,69	125,38
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,53	122,75	125,67	122,56	122,88
5	Công trình trụ sở	119,24	120,82	122,39	120,07	120,63
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,71	119,68	120,70	118,92	119,50
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	133,75	132,67	133,57	130,76	132,69
1.2	Trạm biến áp	115,22	116,63	117,50	117,87	116,81
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,09	121,12	122,84	122,02	121,52
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	110,89	112,23	113,43	113,35	112,48
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,34	108,53	109,00	108,89	108,69
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,67	124,51	127,87	126,59	125,41
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,54	118,76	120,24	119,55	119,02
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,73	129,00	129,52	129,11	129,09
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,07	133,89	140,17	138,16	135,57
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	137,13	143,33	156,62	153,83	147,73
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,58	126,75	130,20	128,25	127,45
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,86	128,70	132,85	130,89	130,08
2	Công trình cầu	123,92	125,04	126,78	125,65	125,35
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,52	128,02	132,52	131,29	129,34
1.2	Kênh xây gạch	122,94	124,97	128,33	125,55	125,45
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,34	123,00	126,15	124,97	123,62

**Bảng 2YP****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,39	120,05	120,03	117,17	119,16
2	Công trình giáo dục	120,84	121,78	122,37	119,27	121,07
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,89	120,62	120,67	118,09	119,82
3.2	Trạm y tế phường, xã	115,86	116,43	116,21	113,36	115,47
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	122,85	125,18	128,63	125,94	125,65
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,73	123,96	127,03	123,60	124,08
5	Công trình trụ sở	120,65	122,16	123,79	121,15	121,94
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,71	119,68	120,70	118,92	119,50
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	134,36	133,20	134,10	131,21	133,22
1.2	Trạm biến áp	129,11	129,47	130,23	129,87	129,67
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,09	121,12	122,84	122,02	121,52
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	115,18	115,97	117,34	116,62	116,28
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,34	108,53	109,00	108,89	108,69
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,67	124,51	127,87	126,59	125,41
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,79	122,69	124,34	123,12	122,99
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,73	129,00	129,52	129,11	129,09
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,07	133,89	140,17	138,16	135,57
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	137,13	143,33	156,62	153,83	147,73
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,58	126,75	130,20	128,25	127,45
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,86	128,70	132,85	130,89	130,08
2	Công trình cầu	124,42	125,52	127,28	126,10	125,83
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,52	128,02	132,52	131,29	129,34
1.2	Kênh xây gạch	122,94	124,97	128,33	125,55	125,45
2	Trạm bơm tưới tiêu	128,06	130,98	135,28	132,98	131,83

**Bảng 3YP**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	118,26	122,53	120,03	119,30	122,53	117,91	119,11	123,05	117,89	115,14	123,05	117,47	117,95	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	120,17	122,53	120,03	121,74	122,53	117,91	122,41	123,05	117,89	117,82	123,05	117,47	120,54	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	118,75	122,53	120,03	120,04	122,53	117,91	119,90	123,05	117,89	116,04	123,05	117,47	118,68	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,38	122,53	120,03	114,24	122,53	117,91	113,77	123,05	117,89	109,88	123,05	117,47	112,82	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	123,09	122,53	120,03	126,31	122,53	117,91	130,75	123,05	117,89	127,19	123,05	117,47	126,84	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,58	122,53	120,03	124,94	122,53	117,91	129,19	123,05	117,89	124,25	123,05	117,47	124,99	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	119,99	122,53	120,03	122,24	122,53	117,91	124,36	123,05	117,89	120,63	123,05	117,47	121,81	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,56	122,53	120,03	118,98	122,53	117,91	120,20	123,05	117,89	117,84	123,05	117,47	118,65	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	137,71	122,53	120,03	136,23	122,53	117,91	137,25	123,05	117,89	133,52	123,05	117,47	136,18	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,52	122,53	120,03	130,99	122,53	117,91	131,81	123,05	117,89	131,39	123,05	117,47	131,18	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,41	122,53	120,03	121,02	122,53	117,91	123,23	123,05	117,89	122,14	123,05	117,47	121,45	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,71	122,53	120,03	114,79	122,53	117,91	116,37	123,05	117,89	115,52	123,05	117,47	115,10	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,25	122,53	120,03	106,51	122,53	117,91	106,98	123,05	117,89	106,88	123,05	117,47	106,66	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	123,03	122,53	120,03	126,61	122,53	117,91	132,37	123,05	117,89	130,05	123,05	117,47	128,02	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,74	122,53	120,03	123,69	122,53	117,91	126,27	123,05	117,89	124,25	123,05	117,47	123,99	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,72	122,53	120,03	130,15	122,53	117,91	130,70	123,05	117,89	130,26	123,05	117,47	130,21	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	135,74	122,53	120,03	142,93	122,53	117,91	153,84	123,05	117,89	150,23	123,05	117,47	145,69	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	141,16	122,53	120,03	149,46	122,53	117,91	166,63	123,05	117,89	162,99	123,05	117,47	155,06	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,36	122,53	120,03	130,46	122,53	117,91	136,28	123,05	117,89	132,78	123,05	117,47	131,47	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,00	122,53	120,03	130,17	122,53	117,91	135,05	123,05	117,89	132,75	123,05	117,47	131,74	122,79	118,33
2	Công trình cầu	126,28	122,53	120,03	128,66	122,53	117,91	131,41	123,05	117,89	129,51	123,05	117,47	128,97	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,93	122,53	120,03	132,59	122,53	117,91	139,95	123,05	117,89	137,94	123,05	117,47	134,60	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	123,48	122,53	120,03	127,66	122,53	117,91	133,86	123,05	117,89	128,29	123,05	117,47	128,32	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	131,50	122,53	120,03	136,50	122,53	117,91	143,20	123,05	117,89	139,51	123,05	117,47	137,68	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý II/2025</b>	<b>Quý III/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Năm 2025</b>
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	154,12	195,77	243,41	238,57	207,97
3	Đá xây dựng	177,84	191,56	194,63	189,59	188,41
4	Gạch xây	115,44	115,53	111,01	102,33	111,08
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,79	120,10	118,56	120,02
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.5. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường, xã: Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng (Khu vực Thị xã Quế Võ cũ)**

**Bảng 10V**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,66	119,35	119,36	116,83	118,55
2	Công trình giáo dục	118,91	119,93	120,59	118,23	119,42
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	118,61	119,43	119,53	117,40	118,74
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,00	112,21	112,49	111,32	111,76
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	122,54	124,77	128,00	125,75	125,27
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,24	122,35	125,12	122,45	122,54
5	Công trình trụ sở	119,17	120,69	122,13	120,11	120,53
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,61	119,51	120,52	118,94	119,40
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	118,93	119,98	120,76	121,00	120,17
1.2	Trạm biến áp	115,25	116,65	117,54	117,95	116,85
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,12	121,09	122,72	122,12	121,51
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	110,85	112,16	113,31	113,29	112,40
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,33	108,51	108,96	108,89	108,67
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,48	124,24	127,48	126,61	125,20
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,54	118,71	120,14	119,60	119,00
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,73	128,96	129,48	129,13	129,08
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,26	134,01	139,79	138,47	135,63
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	136,87	142,96	155,65	153,96	147,36
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,18	126,29	129,68	128,39	127,14
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,01	128,85	132,92	131,26	130,26
2	Công trình cầu	124,25	125,30	126,85	125,86	125,57
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,01	126,87	129,77	128,78	127,61
1.2	Kênh xây gạch	121,46	123,36	126,97	125,36	124,29
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,43	123,04	125,94	125,11	123,63

**Bảng 2QV****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,32	119,93	119,90	117,21	119,09
2	Công trình giáo dục	120,48	121,37	122,00	119,27	120,78
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,87	120,56	120,58	118,18	119,80
3.2	Trạm y tế phường, xã	115,66	116,20	116,00	113,39	115,31
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	122,80	125,04	128,31	126,01	125,54
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,44	123,55	126,45	123,51	123,74
5	Công trình trụ sở	120,57	122,03	123,51	121,21	121,83
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,61	119,51	120,52	118,94	119,40
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	128,46	128,72	129,38	129,15	128,93
1.2	Trạm biến áp	129,19	129,52	130,31	130,08	129,78
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,12	121,09	122,72	122,12	121,51
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	115,12	115,86	117,15	116,53	116,17
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,33	108,51	108,96	108,89	108,67
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,48	124,24	127,48	126,61	125,20
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,80	122,63	124,22	123,20	122,96
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,73	128,96	129,48	129,13	129,08
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,26	134,01	139,79	138,47	135,63
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	136,87	142,96	155,65	153,96	147,36
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,18	126,29	129,68	128,39	127,14
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,01	128,85	132,92	131,26	130,26
2	Công trình cầu	124,77	125,79	127,35	126,31	126,06
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,01	126,87	129,77	128,78	127,61
1.2	Kênh xây gạch	121,46	123,36	126,97	125,36	124,29
2	Trạm bơm tưới tiêu	128,25	131,10	135,03	133,26	131,91

**Bảng 3QV**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	118,18	122,53	120,03	119,16	122,53	117,91	118,95	123,05	117,89	115,21	123,05	117,47	117,88	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	119,64	122,53	120,03	121,12	122,53	117,91	121,85	123,05	117,89	117,81	123,05	117,47	120,11	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	118,71	122,53	120,03	119,94	122,53	117,91	119,76	123,05	117,89	116,17	123,05	117,47	118,65	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,09	122,53	120,03	113,91	122,53	117,91	113,47	123,05	117,89	109,92	123,05	117,47	112,60	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	123,03	122,53	120,03	126,13	122,53	117,91	130,34	123,05	117,89	127,29	123,05	117,47	126,70	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,15	122,53	120,03	124,36	122,53	117,91	128,37	123,05	117,89	124,13	123,05	117,47	124,50	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	119,87	122,53	120,03	122,04	122,53	117,91	123,96	123,05	117,89	120,71	123,05	117,47	121,65	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,42	122,53	120,03	118,75	122,53	117,91	119,96	123,05	117,89	117,88	123,05	117,47	118,50	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	130,77	122,53	120,03	131,17	122,53	117,91	131,90	123,05	117,89	131,59	123,05	117,47	131,36	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,62	122,53	120,03	131,06	122,53	117,91	131,92	123,05	117,89	131,63	123,05	117,47	131,31	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,45	122,53	120,03	120,97	122,53	117,91	123,08	123,05	117,89	122,28	123,05	117,47	121,45	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,63	122,53	120,03	114,65	122,53	117,91	116,13	123,05	117,89	115,41	123,05	117,47	114,96	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,24	122,53	120,03	106,49	122,53	117,91	106,94	123,05	117,89	106,87	123,05	117,47	106,64	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	122,69	122,53	120,03	126,13	122,53	117,91	131,70	123,05	117,89	130,14	123,05	117,47	127,67	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,75	122,53	120,03	123,60	122,53	117,91	126,07	123,05	117,89	124,38	123,05	117,47	123,95	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,71	122,53	120,03	130,10	122,53	117,91	130,65	123,05	117,89	130,29	123,05	117,47	130,19	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	136,23	122,53	120,03	143,34	122,53	117,91	153,49	123,05	117,89	151,11	123,05	117,47	146,04	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	140,94	122,53	120,03	149,12	122,53	117,91	165,62	123,05	117,89	163,42	123,05	117,47	154,78	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,67	122,53	120,03	129,67	122,53	117,91	135,40	123,05	117,89	133,11	123,05	117,47	130,96	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,18	122,53	120,03	130,35	122,53	117,91	135,13	123,05	117,89	133,20	123,05	117,47	131,97	122,79	118,33
2	Công trình cầu	126,87	122,53	120,03	129,13	122,53	117,91	131,56	123,05	117,89	129,90	123,05	117,47	129,37	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,10	122,53	120,03	130,66	122,53	117,91	135,29	123,05	117,89	133,70	123,05	117,47	131,69	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	120,59	122,53	120,03	124,51	122,53	117,91	131,17	123,05	117,89	127,96	123,05	117,47	126,06	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	131,88	122,53	120,03	136,79	122,53	117,91	142,92	123,05	117,89	140,09	123,05	117,47	137,92	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý II/2025</b>	<b>Quý III/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Năm 2025</b>
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	155,02	194,30	243,63	244,12	209,27
3	Đá xây dựng	191,10	206,73	202,48	197,46	199,44
4	Gạch xây	110,08	110,16	107,46	102,33	107,51
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,61	120,09	118,56	119,97
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.6. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường: Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá (Khu vực Thị xã Thuận Thành cũ)**

**Bảng 1TT**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,37	119,17	119,20	116,79	118,38
2	Công trình giáo dục	118,37	119,46	119,92	117,86	118,90
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	118,48	119,25	119,39	117,36	118,62
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,84	112,10	112,40	111,30	111,66
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	121,62	124,49	127,61	125,65	124,84
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,26	122,06	124,69	122,33	122,09
5	Công trình trụ sở	118,73	120,40	121,84	120,02	120,25
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,25	119,34	120,34	118,90	119,21
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	128,92	129,23	129,67	129,52	129,34
1.2	Trạm biến áp	115,10	116,61	117,46	117,87	116,76
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,80	120,83	122,49	122,03	121,29
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	110,64	112,06	113,21	113,29	112,30
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,23	108,48	108,91	108,87	108,62
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,66	123,93	127,11	126,52	124,81
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,30	118,61	120,03	119,59	118,88
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,59	128,90	129,41	129,12	129,01
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	129,29	133,19	139,02	138,19	134,92
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,55	142,87	155,12	154,12	146,67
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,19	125,67	129,08	128,18	126,53
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,05	128,70	132,68	131,30	129,93
2	Công trình cầu	124,19	125,00	126,63	125,76	125,40
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	124,65	126,46	129,42	128,65	127,30
1.2	Kênh xây gạch	119,67	122,61	126,10	125,05	123,36
2	Trạm bơm tưới tiêu	119,98	122,57	125,53	124,94	123,26

**Bảng 2TT****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,02	119,75	119,74	117,18	118,92
2	Công trình giáo dục	119,59	120,58	120,99	118,67	119,96
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,73	120,36	120,44	118,14	119,67
3.2	Trạm y tế phường, xã	115,40	116,00	115,84	113,37	115,15
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	121,87	124,76	127,91	125,90	125,11
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,37	123,22	125,99	123,37	123,24
5	Công trình trụ sở	120,09	121,71	123,20	121,11	121,53
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,25	119,34	120,34	118,90	119,21
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,42	129,69	130,12	129,94	129,79
1.2	Trạm biến áp	128,85	129,42	130,14	129,89	129,58
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,80	120,83	122,49	122,03	121,29
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	114,86	115,79	117,07	116,59	116,08
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,23	108,48	108,91	108,87	108,62
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,66	123,93	127,11	126,52	124,81
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,43	122,44	124,02	123,13	122,76
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,59	128,90	129,41	129,12	129,01
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	129,29	133,19	139,02	138,19	134,92
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,55	142,87	155,12	154,12	146,67
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,19	125,67	129,08	128,18	126,53
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,05	128,70	132,68	131,30	129,93
2	Công trình cầu	124,70	125,48	127,12	126,21	125,88
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	124,65	126,46	129,42	128,65	127,30
1.2	Kênh xây gạch	119,67	122,61	126,10	125,05	123,36
2	Trạm bơm tưới tiêu	127,57	130,40	134,41	133,02	131,35

**Bảng 3TT**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	117,75	122,53	120,03	118,89	122,53	117,91	118,71	123,05	117,89	115,15	123,05	117,47	117,63	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	118,40	122,53	120,03	119,98	122,53	117,91	120,39	123,05	117,89	117,04	123,05	117,47	118,95	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	118,50	122,53	120,03	119,64	122,53	117,91	119,55	123,05	117,89	116,12	123,05	117,47	118,45	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,74	122,53	120,03	113,63	122,53	117,91	113,26	123,05	117,89	109,89	123,05	117,47	112,38	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	121,80	122,53	120,03	125,76	122,53	117,91	129,81	123,05	117,89	127,15	123,05	117,47	126,13	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,63	122,53	120,03	123,89	122,53	117,91	127,70	123,05	117,89	123,92	123,05	117,47	123,79	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	119,20	122,53	120,03	121,59	122,53	117,91	123,52	123,05	117,89	120,58	123,05	117,47	121,22	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	116,93	122,53	120,03	118,52	122,53	117,91	119,73	123,05	117,89	117,82	123,05	117,47	118,25	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	131,34	122,53	120,03	131,71	122,53	117,91	132,12	123,05	117,89	131,90	123,05	117,47	131,77	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,20	122,53	120,03	130,93	122,53	117,91	131,70	123,05	117,89	131,41	123,05	117,47	131,06	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,01	122,53	120,03	120,62	122,53	117,91	122,75	123,05	117,89	122,15	123,05	117,47	121,13	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,32	122,53	120,03	114,56	122,53	117,91	116,04	123,05	117,89	115,48	123,05	117,47	114,85	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,12	122,53	120,03	106,45	122,53	117,91	106,89	123,05	117,89	106,85	123,05	117,47	106,58	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	121,21	122,53	120,03	125,57	122,53	117,91	131,02	123,05	117,89	129,97	123,05	117,47	126,94	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,11	122,53	120,03	123,27	122,53	117,91	125,73	123,05	117,89	124,27	123,05	117,47	123,60	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,56	122,53	120,03	130,04	122,53	117,91	130,58	123,05	117,89	130,27	123,05	117,47	130,11	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	134,56	122,53	120,03	141,94	122,53	117,91	152,18	123,05	117,89	150,72	123,05	117,47	144,85	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,00	122,53	120,03	149,07	122,53	117,91	165,04	123,05	117,89	163,75	123,05	117,47	153,97	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,91	122,53	120,03	128,55	122,53	117,91	134,29	123,05	117,89	132,69	123,05	117,47	129,86	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,05	122,53	120,03	130,18	122,53	117,91	134,86	123,05	117,89	133,24	123,05	117,47	131,58	122,79	118,33
2	Công trình cầu	126,76	122,53	120,03	128,61	122,53	117,91	131,18	123,05	117,89	129,73	123,05	117,47	129,07	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	126,51	122,53	120,03	129,98	122,53	117,91	134,74	123,05	117,89	133,52	123,05	117,47	131,19	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	117,19	122,53	120,03	123,00	122,53	117,91	129,36	123,05	117,89	127,29	123,05	117,47	124,21	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,80	122,53	120,03	135,65	122,53	117,91	141,92	123,05	117,89	139,70	123,05	117,47	137,02	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý II/2025</b>	<b>Quý III/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Năm 2025</b>
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	136,63	194,86	242,94	247,96	205,60
3	Đá xây dựng	205,73	198,02	199,46	195,01	199,56
4	Gạch xây	107,94	108,00	106,11	102,33	106,10
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,61	120,09	118,56	119,97
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.7. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã: Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu (Khu vực huyện Gia Bình cũ)**

**Bảng 1GB**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	118,97	119,23	118,77	116,31	118,32
2	Công trình giáo dục	119,04	119,49	119,34	117,08	118,74
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,10	119,40	119,08	117,01	118,65
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,23	112,19	112,21	111,07	111,68
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	123,62	124,48	125,90	123,93	124,48
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,15	122,08	123,15	120,73	121,78
5	Công trình trụ sở	119,99	120,55	120,98	119,10	120,16
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,11	119,42	119,75	118,27	119,14
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,10	129,22	129,51	129,36	129,30
1.2	Trạm biến áp	115,32	116,67	117,44	117,87	116,83
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,84	120,98	121,81	121,30	121,23
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	111,16	112,14	112,91	112,97	112,30
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,43	108,48	108,74	108,70	108,59
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	123,44	124,02	125,76	125,09	124,58
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,98	118,60	119,40	118,95	118,73
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,91	128,92	129,17	128,86	128,97
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	132,86	133,63	136,55	135,65	134,67
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	140,48	142,46	149,39	148,46	145,20
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,39	125,97	127,60	126,47	126,36
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,09	128,53	130,76	129,39	129,44
2	Công trình cầu	125,35	125,23	125,93	125,09	125,40
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	126,54	126,71	128,15	127,40	127,20
1.2	Kênh xây gạch	121,90	122,86	124,53	122,92	123,05
2	Trạm bơm tưới tiêu	121,78	122,84	124,34	123,69	123,16

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,65	119,81	119,29	116,67	118,86
2	Công trình giáo dục	120,32	120,61	120,36	117,82	119,78
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	120,40	120,53	120,10	117,76	119,70
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,06	116,16	115,53	112,97	115,18
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	123,91	124,74	126,17	124,16	124,75
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,42	123,25	124,33	121,64	122,91
5	Công trình trụ sở	121,47	121,87	122,25	120,10	121,42
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,11	119,42	119,75	118,27	119,14
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,60	129,67	129,95	129,78	129,75
1.2	Trạm biến áp	129,35	129,56	130,07	129,87	129,71
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,84	120,98	121,81	121,30	121,23
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	115,64	115,83	116,47	115,98	115,98
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,43	108,48	108,74	108,70	108,59
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	123,44	124,02	125,76	125,09	124,58
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,38	122,46	123,22	122,32	122,60
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,91	128,92	129,17	128,86	128,97
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	132,86	133,63	136,55	135,65	134,67
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	140,48	142,46	149,39	148,46	145,20
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,39	125,97	127,60	126,47	126,36
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	129,09	128,53	130,76	129,39	129,44
2	Công trình cầu	125,89	125,71	126,41	125,52	125,88
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	126,54	126,71	128,15	127,40	127,20
1.2	Kênh xây gạch	121,90	122,86	124,53	122,92	123,05
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,32	130,78	132,56	131,09	131,19

**Bảng 3GB**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	118,62	122,53	120,03	118,97	122,53	117,91	118,08	123,05	117,89	114,45	123,05	117,47	117,53	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	119,61	122,53	120,03	120,13	122,53	117,91	119,63	123,05	117,89	116,16	123,05	117,47	118,88	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	119,51	122,53	120,03	119,89	122,53	117,91	119,04	123,05	117,89	115,54	123,05	117,47	118,50	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,64	122,53	120,03	113,86	122,53	117,91	112,84	123,05	117,89	109,35	123,05	117,47	112,42	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	124,49	122,53	120,03	125,73	122,53	117,91	127,49	123,05	117,89	124,83	123,05	117,47	125,64	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,55	122,53	120,03	123,91	122,53	117,91	125,29	123,05	117,89	121,45	123,05	117,47	123,30	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	121,15	122,53	120,03	121,82	122,53	117,91	122,17	123,05	117,89	119,15	123,05	117,47	121,07	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,09	122,53	120,03	118,64	122,53	117,91	118,93	123,05	117,89	116,98	123,05	117,47	118,16	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	131,57	122,53	120,03	131,69	122,53	117,91	131,90	123,05	117,89	131,68	123,05	117,47	131,71	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,80	122,53	120,03	131,09	122,53	117,91	131,61	123,05	117,89	131,38	123,05	117,47	131,22	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,43	122,53	120,03	120,82	122,53	117,91	121,81	123,05	117,89	121,16	123,05	117,47	121,06	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	114,27	122,53	120,03	114,61	122,53	117,91	115,32	123,05	117,89	114,74	123,05	117,47	114,74	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,35	122,53	120,03	106,45	122,53	117,91	106,69	123,05	117,89	106,65	123,05	117,47	106,54	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	124,43	122,53	120,03	125,72	122,53	117,91	128,51	123,05	117,89	127,33	123,05	117,47	126,50	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,75	122,53	120,03	123,31	122,53	117,91	124,34	123,05	117,89	122,88	123,05	117,47	123,32	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,92	122,53	120,03	130,06	122,53	117,91	130,30	123,05	117,89	129,98	123,05	117,47	130,07	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	140,87	122,53	120,03	142,60	122,53	117,91	147,55	123,05	117,89	145,98	123,05	117,47	144,25	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	145,60	122,53	120,03	148,41	122,53	117,91	157,35	123,05	117,89	156,18	123,05	117,47	151,89	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,76	122,53	120,03	129,02	122,53	117,91	131,57	123,05	117,89	129,59	123,05	117,47	129,49	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	130,45	122,53	120,03	130,00	122,53	117,91	132,59	123,05	117,89	131,01	123,05	117,47	131,01	122,79	118,33
2	Công trình cầu	128,77	122,53	120,03	128,99	122,53	117,91	129,96	123,05	117,89	128,56	123,05	117,47	129,07	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,65	122,53	120,03	130,38	122,53	117,91	132,57	123,05	117,89	131,39	123,05	117,47	131,00	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	121,47	122,53	120,03	123,44	122,53	117,91	126,22	123,05	117,89	123,13	123,05	117,47	123,57	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	135,17	122,53	120,03	136,21	122,53	117,91	138,83	123,05	117,89	136,52	123,05	117,47	136,68	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	157,09	185,07	208,58	212,90	190,91
3	Đá xây dựng	217,11	207,45	200,42	196,42	205,35
4	Gạch xây	110,49	110,49	107,53	101,73	107,56
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	98,44	90,45	98,44
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,61	120,09	118,56	119,97
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.8. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã: Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Khê (Khu vực huyện Lương Tài cũ)**

**Bảng 1LT**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,08	120,23	119,85	117,09	119,06
2	Công trình giáo dục	119,01	120,53	120,66	118,00	119,55
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	119,52	120,69	120,01	117,67	119,47
3.2	Trạm y tế phường, xã	111,39	112,85	112,78	111,46	112,12
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	122,60	126,65	129,73	126,73	126,43
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,15	123,97	126,72	123,31	123,54
5	Công trình trụ sở	119,70	122,16	123,27	120,83	121,49
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,06	120,63	121,23	119,34	120,07
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	128,96	129,36	129,85	129,61	129,45
1.2	Trạm biến áp	115,19	116,75	117,60	117,94	116,87
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,15	121,85	123,54	122,58	122,03
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	110,84	112,53	113,74	113,59	112,68
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,29	108,65	109,13	108,99	108,77
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,27	125,51	128,99	127,47	126,06
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	117,50	119,27	120,76	119,96	119,37
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,69	129,18	129,74	129,28	129,22
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,36	136,69	142,87	140,32	137,56
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	135,86	147,62	161,68	157,53	150,67
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,10	127,81	131,31	129,11	128,08
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,53	130,28	134,74	132,35	131,23
2	Công trình cầu	124,44	126,17	127,80	126,49	126,23
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,12	128,26	131,35	129,79	128,63
1.2	Kênh xây gạch	121,05	124,79	128,38	125,52	124,94
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,56	124,39	127,39	125,95	124,57

**Bảng 2LT****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình nhà ở	119,77	120,86	120,42	117,49	119,64
2	Công trình giáo dục	120,29	121,74	121,80	118,83	120,67
3	Công trình y tế					
3.1	Bệnh viện	120,86	121,94	121,11	118,48	120,60
3.2	Trạm y tế phường, xã	116,34	117,29	116,50	113,64	115,94
4	Công trình văn hóa					
4.1	Trung tâm văn hóa	122,87	126,94	130,06	127,00	126,72
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,33	125,29	128,18	124,42	124,81
5	Công trình trụ sở	121,15	123,65	124,77	122,00	122,89
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,06	120,63	121,23	119,34	120,07
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	129,46	129,82	130,30	130,04	129,91
1.2	Trạm biến áp	129,06	129,77	130,46	130,04	129,83
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,15	121,85	123,54	122,58	122,03
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước					
1.1	Nhà máy nước	115,10	116,48	117,87	117,02	116,62
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,29	108,65	109,13	108,99	108,77
2	Công trình thoát nước					
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,27	125,51	128,99	127,47	126,06
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,75	123,37	125,05	123,68	123,46
3	Công trình chiếu sáng công cộng	128,69	129,18	129,74	129,28	129,22
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Công trình đường bộ					
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,36	136,69	142,87	140,32	137,56
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	135,86	147,62	161,68	157,53	150,67
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,10	127,81	131,31	129,11	128,08
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	127,53	130,28	134,74	132,35	131,23
2	Công trình cầu	124,96	126,68	128,33	126,96	126,73
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>					
1	Kênh					
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,12	128,26	131,35	129,79	128,63
1.2	Kênh xây gạch	121,05	124,79	128,38	125,52	124,94
2	Trạm bơm tưới tiêu	128,44	133,14	137,24	134,54	133,34

**Bảng 3LT**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>															
1	Công trình nhà ở	118,79	122,53	120,03	120,44	122,53	117,91	119,66	123,05	117,89	115,58	123,05	117,47	118,62	122,79	118,33
2	Công trình giáo dục	119,57	122,53	120,03	121,70	122,53	117,91	121,62	123,05	117,89	117,54	123,05	117,47	120,11	122,79	118,33
3	Công trình y tế															
3.1	Bệnh viện	120,21	122,53	120,03	122,04	122,53	117,91	120,57	123,05	117,89	116,62	123,05	117,47	119,86	122,79	118,33
3.2	Trạm y tế phường, xã	114,04	122,53	120,03	115,42	122,53	117,91	114,16	123,05	117,89	110,25	123,05	117,47	113,47	122,79	118,33
4	Công trình văn hóa															
4.1	Trung tâm văn hóa	123,12	122,53	120,03	128,67	122,53	117,91	132,69	123,05	117,89	128,61	123,05	117,47	128,27	122,79	118,33
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	121,00	122,53	120,03	126,88	122,53	117,91	130,89	123,05	117,89	125,44	123,05	117,47	126,05	122,79	118,33
5	Công trình trụ sở	120,70	122,53	120,03	124,35	122,53	117,91	125,76	123,05	117,89	121,83	123,05	117,47	123,16	122,79	118,33
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,02	122,53	120,03	120,26	122,53	117,91	120,92	123,05	117,89	118,41	123,05	117,47	119,40	122,79	118,33
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>															
1	Công trình năng lượng															
1.1	Đường dây	131,39	122,53	120,03	131,88	122,53	117,91	132,35	123,05	117,89	132,02	123,05	117,47	131,91	122,79	118,33
1.2	Trạm biến áp	130,46	122,53	120,03	131,35	122,53	117,91	132,10	123,05	117,89	131,59	123,05	117,47	131,38	122,79	118,33
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,50	122,53	120,03	122,02	122,53	117,91	124,20	123,05	117,89	122,91	123,05	117,47	122,16	122,79	118,33
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>															
1	Công trình cấp nước															
1.1	Nhà máy nước	113,61	122,53	120,03	115,41	122,53	117,91	117,01	123,05	117,89	116,01	123,05	117,47	115,51	122,79	118,33
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,18	122,53	120,03	106,65	122,53	117,91	107,13	123,05	117,89	106,99	123,05	117,47	106,74	122,79	118,33
2	Công trình thoát nước															
2.1	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	122,30	122,53	120,03	128,48	122,53	117,91	134,52	123,05	117,89	131,71	123,05	117,47	129,25	122,79	118,33

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,66	122,53	120,03	124,88	122,53	117,91	127,52	123,05	117,89	125,21	123,05	117,47	124,82	122,79	118,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,66	122,53	120,03	130,35	122,53	117,91	130,95	123,05	117,89	130,46	123,05	117,47	130,36	122,79	118,33
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Công trình đường bộ															
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	136,38	122,53	120,03	148,18	122,53	117,91	159,19	123,05	117,89	154,48	123,05	117,47	149,56	122,79	118,33
1.2	Đường bê tông nhựa asphalt, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	139,62	122,53	120,03	155,23	122,53	117,91	173,64	123,05	117,89	168,13	123,05	117,47	159,16	122,79	118,33
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,49	122,53	120,03	132,33	122,53	117,91	138,27	123,05	117,89	134,31	123,05	117,47	132,60	122,79	118,33
1.4	Đường bê tông nhựa asphalt nâng cấp mở rộng	128,61	122,53	120,03	132,06	122,53	117,91	137,31	123,05	117,89	134,49	123,05	117,47	133,12	122,79	118,33
2	Công trình cầu	127,19	122,53	120,03	130,64	122,53	117,91	133,23	123,05	117,89	131,00	123,05	117,47	130,52	122,79	118,33
<b>V</b>	<b>Công trình NN và PTNT</b>															
1	Kênh															
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,27	122,53	120,03	133,00	122,53	117,91	138,00	123,05	117,89	135,43	123,05	117,47	133,43	122,79	118,33
1.2	Kênh xây gạch	119,86	122,53	120,03	127,25	122,53	117,91	133,81	123,05	117,89	128,16	123,05	117,47	127,27	122,79	118,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,14	122,53	120,03	140,06	122,53	117,91	146,50	123,05	117,89	142,10	123,05	117,47	140,20	122,79	118,33

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	117,27	117,27	116,38	114,61	116,38
2	Cát xây dựng	144,05	203,05	271,42	258,74	219,32
3	Đá xây dựng	206,37	217,90	210,74	204,53	209,89
4	Gạch xây	112,28	112,40	108,72	101,73	108,78
5	Gạch ốp lát	111,88	111,88	98,44	90,45	103,16
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,61	120,61	120,09	118,56	119,97
8	Nhựa đường	127,62	125,22	124,43	122,83	125,03
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	143,93	149,03	143,93
10	Kính	150,00	150,00	141,33	124,00	141,33
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	118,84	125,93	118,84
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	95,06	65,57	95,06
15	Nhiên liệu	159,90	152,20	154,67	140,55	151,83
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa...)	94,93	94,93	94,93	94,93	94,93

**II.9. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn khu vực áp dụng cho các phường, xã: Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biển Động, Lục Ngạn, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Đình, Tiên Lục, Yên Thế, Bồ Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến, Tân Yên, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tụ Lạn, Việt Yên, Nénh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiên Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy (khu vực tỉnh Bắc Giang cũ).**

**Bảng 1BG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình giáo dục					
1.1	Trường mầm non	115,05	115,61	116,76	116,18	115,90
1.2	Trường tiểu học	115,55	116,00	117,06	116,48	116,27
1.3	Trường trung học cơ sở	115,31	115,86	117,07	116,37	116,15
1.4	Trường trung học phổ thông	115,00	115,50	116,63	116,02	115,79
2	Công trình y tế					
2.1	Trạm y tế cấp xã	115,16	115,75	117,08	116,62	116,15
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	114,87	115,27	116,13	115,71	115,50
3	Công trình nhà văn hóa					
3.1	Nhà văn hoá thôn	114,79	115,41	116,81	116,36	115,84
3.2	Nhà văn hóa xã	116,02	116,65	118,07	117,69	117,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng					
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	114,12	114,70	115,88	115,26	114,99
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	114,80	115,36	116,53	115,98	115,67
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	115,88	116,01	116,36	116,19	116,11
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước	117,45	118,62	121,43	120,79	119,57
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	120,32	119,61	121,37	121,10	120,60

<b>STT</b>	<b>Loại hình công trình</b>	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý II/2025</b>	<b>Quý III/2025</b>	<b>Quý IV/2025</b>	<b>Năm 2025</b>
3	Công trình thoát nước trong khu đô thị mới	114,90	115,61	117,33	116,54	116,10
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	117,91	118,07	118,49	118,36	118,21
5	Công trình tuyến ống cấp nước	118,36	120,04	123,88	123,22	121,38
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	118,33	119,18	121,05	120,71	119,82
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	109,22	110,68	111,14	110,89	110,48
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Đường bê tông xi măng	119,82	121,98	128,68	127,15	124,41
2	Cầu đường bộ	117,57	117,11	118,41	117,80	117,72
3	Đường bê tông nhựa	121,27	119,39	123,04	122,05	121,44
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và PTNT</b>					
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	113,36	114,62	118,08	117,42	115,87
2	Công trình trạm bơm	111,50	112,81	114,12	113,64	113,02
3	Đập, hồ chứa	115,69	116,88	120,41	119,47	118,11
4	Công trình đê	120,06	121,46	126,45	124,62	123,15

**Bảng 2BG****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>					
1	Công trình giáo dục					
1.1	Trường mầm non	115,05	115,61	116,76	116,18	115,90
1.2	Trường tiểu học	115,58	116,03	117,11	116,52	116,31
1.3	Trường trung học cơ sở	115,31	115,86	117,08	116,38	116,16
1.4	Trường trung học phổ thông	115,11	115,62	116,77	116,15	115,91
2	Công trình y tế					
2.1	Trạm y tế cấp xã	115,16	115,75	117,08	116,62	116,15
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	116,42	116,88	117,89	117,39	117,15
3	Công trình nhà văn hóa					
3.1	Nhà văn hoá thôn	114,79	115,41	116,81	116,36	115,84
3.2	Nhà văn hóa xã	116,02	116,65	118,07	117,69	117,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng					
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	114,12	114,70	115,88	115,26	114,99
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	115,46	116,05	117,29	116,71	116,38
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>					
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	116,67	116,95	117,71	117,34	117,17
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Công trình cấp nước	117,55	118,76	121,66	121,00	119,74
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	120,61	119,85	121,72	121,43	120,90
3	Công trình thoát nước trong khu đô thị mới	114,90	115,61	117,33	116,54	116,10
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	117,94	118,11	118,54	118,40	118,25
5	Công trình tuyến ống cấp nước	118,45	120,15	124,03	123,37	121,50
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	118,33	119,18	121,05	120,71	119,82
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	116,41	116,67	117,94	117,25	117,07

STT	Loại hình công trình	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Đường bê tông xi măng	119,88	122,07	128,87	127,32	124,54
2	Cầu đường bộ	117,61	117,15	118,48	117,84	117,77
3	Đường bê tông nhựa	121,30	119,41	123,08	122,09	121,47
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và PTNT</b>					
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	113,34	114,62	118,12	117,45	115,88
2	Công trình trạm bơm	115,70	116,59	118,82	118,01	117,28
3	Đập, hồ chứa	115,71	116,92	120,52	119,56	118,18
4	Công trình đê	120,20	121,63	126,77	124,88	123,37



STT	Loại hình công trình	Quý I/2025			Quý II/2025			Quý III/2025			Quý IV/2025			Năm 2025		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1	Công trình cấp nước	119,08	114,82	111,25	120,96	114,82	110,29	125,24	114,82	110,29	124,28	114,85	109,85	122,39	114,83	110,42
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	124,43	114,82	111,25	123,32	114,82	110,29	126,35	114,82	110,29	125,92	114,85	109,85	125,01	114,83	110,42
3	Công trình thoát nước trong khu đô thị mới	115,02	114,82	111,25	115,90	114,82	110,29	117,97	114,82	110,29	117,03	114,85	109,85	116,48	114,83	110,42
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	119,52	114,82	111,25	119,82	114,82	110,29	120,44	114,82	110,29	120,27	114,85	109,85	120,01	114,83	110,42
5	Công trình tuyến ống cấp nước	119,70	114,82	111,25	121,97	114,82	110,29	126,97	114,82	110,29	126,14	114,85	109,85	123,70	114,83	110,42
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	119,79	114,82	111,25	121,02	114,82	110,29	123,60	114,82	110,29	123,14	114,85	109,85	121,89	114,83	110,42
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	117,81	114,82	111,25	118,36	114,82	110,29	120,39	114,82	110,29	119,33	114,85	109,85	118,97	114,83	110,42
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>															
1	Đường bê tông xi măng	123,30	114,82	111,25	127,03	114,82	110,29	138,15	114,82	110,29	135,62	114,85	109,85	131,03	114,83	110,42
2	Cầu đường bộ	119,56	114,82	111,25	119,02	114,82	110,29	121,03	114,82	110,29	120,14	114,85	109,85	119,94	114,83	110,42
3	Đường bê tông nhựa	123,10	114,82	111,25	120,89	114,82	110,29	125,40	114,82	110,29	124,22	114,85	109,85	123,40	114,83	110,42
<b>V</b>	<b>Công trình nông nghiệp và PTNT</b>															
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	112,07	114,82	111,25	114,81	114,82	110,29	122,03	114,82	110,29	120,61	114,85	109,85	117,38	114,83	110,42
2	Công trình trạm bơm	116,86	114,82	111,25	118,55	114,82	110,29	122,41	114,82	110,29	121,05	114,85	109,85	119,72	114,83	110,42
3	Đập, hồ chứa	117,04	114,82	111,25	119,56	114,82	110,29	126,56	114,82	110,29	124,72	114,85	109,85	121,97	114,83	110,42
4	Công trình đê	124,30	114,82	111,25	126,92	114,82	110,29	135,90	114,82	110,29	132,59	114,85	109,85	129,93	114,83	110,42

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Năm 2025
1	Xi măng	114,98	109,04	111,66	116,89	113,14
2	Cát xây dựng	128,03	153,93	197,53	188,96	167,11
3	Đá xây dựng	118,76	124,25	132,06	121,77	124,21
4	Gạch xây	113,76	102,21	101,61	100,43	104,50
5	Gạch lát	112,31	111,61	111,43	111,06	111,60
6	Gỗ xây dựng	102,08	102,08	102,08	102,08	102,08
7	Thép xây dựng	122,09	122,77	121,90	120,02	121,70
8	Cửa nhôm, cửa nhựa	115,68	115,68	115,68	115,68	115,68
9	Nhựa đường	113,10	121,64	120,87	119,31	118,73
10	Sơn xây dựng	95,27	95,27	91,97	85,37	91,97
11	Vật liệu bao che	125,36	116,02	119,68	127,00	122,02
12	Vật liệu điện	119,88	119,88	119,88	119,88	119,88
13	Vật liệu nước	122,19	119,96	119,96	119,96	120,52
14	Nhiên liệu	146,49	131,82	134,15	139,06	137,88
15	Đất san nền	169,60	168,22	170,32	174,54	170,67
16	Bê tông nhựa	104,07	97,48	97,48	97,48	99,13
17	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	114,66	114,66	114,49	114,16	114,49
18	Cây xanh	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00
19	Kính xây dựng	152,09	164,05	164,05	164,05	161,06
20	Trần thạch cao, vách thạch cao	116,19	116,19	116,19	116,19	116,19
21	Trần nhôm, vách nhôm	126,59	126,59	126,59	126,59	126,59